

VN-Index tăng 0,5%

Ngày báo cáo 25/5/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích  
research@vietcap.com.vn  
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 0,5%

VN-Index tăng 0,5% (+8,9 điểm) vào thứ Hai, chốt phiên tại 1.886,0 điểm. Ngành Bất động sản diễn biến tích cực, trong khi các ngành Dầu khí, Công nghệ và Tiện ích kém khả quan. Toàn sàn ghi nhận 129 mã tăng, 174 mã giảm và 72 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 19 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu Bất động sản VHM (+3,2%), VIC (+1,1%), VRE (+3,5%) và KDH (+3,2%) ghi nhận mức tăng mạnh.
- Các mã Dầu khí BSR (-5,1%), PLX (-5,4%) và PVD (-4,9%) giảm sâu.
- Các cổ phiếu Tiêu dùng VPL (+2,5%), VJC (+2,2%), MSN (+1,6%) và HVN (+1,4%) tăng mạnh.
- Các mã tăng đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm các Ngân hàng ACB (+3,1%) và HDB (+2,1%), công ty Dịch vụ Tài chính TCX (+2,1%), các doanh nghiệp Công nghiệp GEE (+2,0%) và GEX (+3,8%), cùng doanh nghiệp sản xuất Thép HPG (+0,6%).

Điểm tin

- PVT: Kế hoạch lợi nhuận 2026-2030 thận trọng; kế hoạch chi đầu tư cao hơn dự báo của chúng tôi
- VHC: Mảng cá tra phi lê đông lạnh và các sản phẩm liên quan tăng trưởng mạnh trong 4T 2026, thúc đẩy bởi doanh số tại Mỹ

Báo cáo trong ngày

- Ngành Sản xuất Phân bón Cập nhật - Động lực tăng trưởng LNST dự phóng năm 2026 nhờ giá bán trung bình ure tăng cao vẫn được duy trì
- GMD: Kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ trong năm 2026, định giá vẫn hấp dẫn - Cập nhật
- VTP: Doanh thu tăng tốc nhờ các mảng kinh doanh mới, lợi nhuận tăng trưởng chậm lại - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

|                            | VNI       | HNI       | UPCOM         |
|----------------------------|-----------|-----------|---------------|
| Điểm                       | 1886,0    | 271,8     | 126,1         |
| % Δ                        | 0,5%      | 1,6%      | 0,4%          |
| - % Δ 1 tuần               | -2,2%     | 4,8%      | 0,2%          |
| - % YTD                    | 5,7%      | 8,5%      | 4,4%          |
| - % YOY                    | 43,5%     | 25,6%     | 31,1%         |
| GTGD                       |           |           |               |
| - Hôm nay (triệu)          | \$720,2   | \$37,0    | \$14,7        |
| - TB 1 tháng (triệu)       | \$938,3   | \$47,7    | \$22,8        |
| - TB 1 năm (triệu)         | \$1.150,3 | \$81,2    | \$32,0        |
| - TB QTD                   | \$935,8   | \$50,9    | \$21,7        |
| - % TB QTD/TB quý gần nhất | -22,0%    | -34,9%    | -38,8%        |
| Khối ngoại                 |           |           |               |
| - Mua (triệu)              | \$64,8    | \$1,2     | \$0,1         |
| - Bán (triệu)              | \$137,5   | \$4,1     | \$0,5         |
| - GT ròng (triệu)          | -\$72,6   | -\$2,8    | -\$0,4        |
| Độ rộng TT                 |           |           |               |
| Mã tăng                    | 141       | 62        | 120           |
| Mã giảm                    | 175       | 65        | 133           |
| Không đổi                  | 108       | 176       | 609           |
| Chỉ số chính               |           |           |               |
| GT vốn hóa (tỷ)            | 338,3     | 17,6      | 51,5          |
| P/E trượt 12T              | 13,9      | 11,2      | 16,5          |
| LS cổ tức*                 | 7,2%      | 7,3%      | 6,1%          |
| Giao dịch                  |           |           |               |
| Phái sinh                  | Giá       | KL mở cửa | GTGD (tr USD) |
| VN30F1M                    | 2.022,4   | 33.498    | 1.274,7       |
| VN30F2M                    | 2.021,4   | 150       | 1,8           |
| VN30F1Q                    | 2.024,8   | 374       | 0,4           |
| VN30F2Q                    | 2.018,0   | 93        | 0,1           |
| VN100F1M                   | 1.945,6   | 14        | 0,6           |
| VN100F2M                   | 1.951,0   | N/A       | 0,0           |
| VN100F1Q                   | 1.940,4   | 13        | 0,1           |
| VN100F2Q                   | 1.939,6   | 9         | 0,0           |
| USD/VND                    |           | 26.356    |               |

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

\*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

## Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index thoái lui sau khi tiếp cận vùng 1.890 điểm, cho thấy nhịp hồi phục tiếp tục bị cản trở tại vùng kháng cự 1.890–1.900 điểm. Do đó, giai đoạn điều chỉnh ngắn hạn vẫn chưa kết thúc. Xác suất hiện vẫn nghiêng về kịch bản chỉ số kiểm định lại vùng 1.840 điểm, thay vì sớm vượt trở lại vùng kháng cự nêu trên.

*Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.*

*Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).*

## Điểm tin

### **PVT: Kế hoạch lợi nhuận 2026–2030 thận trọng; kế hoạch chi đầu tư cao hơn dự báo của chúng tôi**

\* Tổng CTCP Vận tải Dầu khí (PVT) đã công bố Nghị quyết HĐQT phê duyệt kế hoạch kinh doanh giai đoạn 2026–2030. Các chỉ tiêu chính bao gồm:

\* **Tổng doanh thu giai đoạn 2026–2030 đạt 92–98 nghìn tỷ đồng**, tương đương bình quân 18,4–19,6 nghìn tỷ đồng/năm. Mức này tương ứng 88,7%–94,5% dự báo tổng doanh thu 2026–2030 của chúng tôi là 103,7 nghìn tỷ đồng, tương đương 20,7 nghìn tỷ đồng/năm.

\* **Tổng LNST báo cáo trước lợi ích CĐTS đạt 6,5–7,0 nghìn tỷ đồng**, tương đương 1,3–1,4 nghìn tỷ đồng/năm. Mức này tương ứng 52,4%–56,6% dự báo của chúng tôi là 12,4 nghìn tỷ đồng, tương đương 2,5 nghìn tỷ đồng/năm. Chúng tôi cho rằng kế hoạch lợi nhuận này là thận trọng. Trong quá khứ, PVT đã vượt kế hoạch LNST bình quân 2,0 lần trong giai đoạn 2014–2025, trong khi LNST báo cáo trước lợi ích CĐTS năm 2025 cũng vượt kế hoạch 39%.

\* **Tổng mức chi đầu tư của công ty mẹ giai đoạn 2026–2030 đạt 13–19 nghìn tỷ đồng**, tương đương 2,6–3,8 nghìn tỷ đồng/năm. Mức này cao hơn đáng kể so với dự báo chi phí đầu tư XDCB hiện tại của chúng tôi là 3,9 nghìn tỷ đồng cho cùng giai đoạn, tương đương 3,3–4,8 lần dự báo của chúng tôi. Điều này cho thấy khả năng có dư địa tăng đối với dự báo chi phí đầu tư XDCB. Tuy nhiên, chúng tôi lưu ý rằng PVT thường đặt mục tiêu capex ban đầu ở mức cao nhằm xin phê duyệt sớm từ PVN, qua đó tạo sự linh hoạt để triển khai khi điều kiện thị trường thuận lợi.

\* **PVT cũng đặt kế hoạch tỷ lệ cổ tức 5%–10% mệnh giá trong giai đoạn 2026–2030**. Hình thức chi trả cổ tức — tiền mặt hay cổ phiếu — hiện chưa được xác định. Mức này so với dự báo của chúng tôi là cổ tức tiền mặt 1.000 đồng/cổ phiếu trong giai đoạn 2027–2030.

\* **Quan điểm của chúng tôi:** Chúng tôi nhận thấy chưa có thay đổi đáng kể đối với dự báo hiện tại, dù cần thêm đánh giá chi tiết, do kế hoạch lợi nhuận có vẻ thận trọng xét đến lịch sử thường xuyên vượt kế hoạch của PVT. Kế hoạch đầu tư cao hơn là điểm chính cần theo dõi, do có thể hàm ý khả năng điều chỉnh tăng đối với kế hoạch mở rộng đội tàu và lợi nhuận trung hạn nếu được triển khai trong điều kiện thị trường thuận lợi. Chúng tôi hiện có khuyến nghị **MUA** đối với PVT với giá mục tiêu **30.800 đồng/cổ phiếu**.

VHC: Mảng cá tra phi lê đông lạnh và các sản phẩm liên quan tăng trưởng mạnh trong 4T 2026, thúc đẩy bởi doanh số tại Mỹ

\* CTCP Vĩnh Hoàn (VHC) công bố kết quả bán hàng 4T 2026 với doanh thu tăng 14% YoY đạt 4,2 nghìn tỷ đồng, được hỗ trợ bởi mức tăng 15% YoY của mảng cá tra phi lê đông lạnh và các sản phẩm liên quan cùng với mức tăng trưởng 7% YoY của mảng collagen & gelatin (C&G). Kết quả này hoàn thành 28% dự báo cả năm của chúng tôi và thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

\* Doanh số bán hàng trong tháng 4 tiếp tục được hỗ trợ bởi sự phục hồi của mảng cá tra phi lê đông lạnh (+27% YoY), được thúc đẩy bởi nhu cầu mạnh mẽ từ thị trường Mỹ. Chúng tôi cũng nhận thấy sự tăng trưởng mạnh mẽ từ các sản phẩm phụ (+32% YoY), phản ánh qua giá thức ăn cho cá ở mức cao, liên tục tăng giá trong bốn tháng liên tiếp và đã tăng 6% trong tháng 4 so với cuối năm 2025 (theo Agromonitor). Xu hướng này phù hợp với việc giá vật tư nông nghiệp đầu vào tăng trong bối cảnh bất ổn địa chính trị, cùng với việc đẩy nhanh các hoạt động thả giống trước vụ nuôi chính và giá cá giống đang hạ nhiệt. Trong khi đó, mảng C&G ghi nhận mức giảm mạnh trong tháng 4 (-31% YoY, -46% MoM), chủ yếu do mức tồn kho cao tại thị trường EU sau đợt tích trữ hàng quá mức trong quý 1/2026; tuy nhiên ban lãnh đạo kỳ vọng doanh số bán hàng của C&G sẽ phục hồi bắt đầu từ tháng 5.

\* Về các thị trường xuất khẩu trong 4T 2026, Mỹ vẫn là động lực tăng trưởng chính (+41% YoY), được hỗ trợ bởi doanh thu tháng 4 đạt mức cao nhất trong 3 năm. Trong khi đó, doanh thu tại thị trường EU đi ngang so với cùng kỳ, chủ yếu do mức giảm mạnh trong tháng 3, mà chúng tôi cho rằng nguyên nhân là do VHC ưu tiên các đơn hàng sang thị trường chiến lược Mỹ trong bối cảnh thiếu hụt cá nguyên liệu. Sự phục hồi mạnh mẽ trong tháng 4 đã giúp bù đắp doanh số yếu của tháng 3, trong khi chúng tôi kỳ vọng nhu cầu của thị trường EU sẽ duy trì đà tăng này trong thời gian tới, được hỗ trợ bởi nguồn cung cá thịt trắng thắt chặt. Thị trường Trung Quốc ghi nhận mức tăng trưởng khiêm tốn (+3% YoY), báo hiệu sớm sự phục hồi từ mức nền thấp, trong khi các thị trường khác vẫn duy trì đà tăng mạnh mẽ (+25% YoY).

\* Chúng tôi hiện có khuyến nghị **MUA** đối với VHC và giá mục tiêu là **71.600 đồng/cổ phiếu**.

Doanh số bán hàng tháng 4/2026 của VHC

| Tỷ đồng                                           | T4/2026 | YoY  | MoM  | 4T2026 | YoY |
|---------------------------------------------------|---------|------|------|--------|-----|
| Doanh thu                                         | 1.254   | 23%  | 10%  | 4.193  | 14% |
| *Theo mảng                                        |         |      |      |        |     |
| Collagen và gelatin                               | 42      | -31% | -46% | 240    | 7%  |
| Cá tra phi lê đông lạnh và các sản phẩm liên quan | 1.212   | 26%  | 14%  | 3.953  | 15% |
| - Cá tra phi lê đông lạnh                         | 743     | 27%  | 26%  | 2.289  | 18% |
| - Sản phẩm phụ (bột cá và mỡ cá)                  | 172     | 32%  | -17% | 691    | 20% |
| - Sản phẩm giá trị gia tăng                       | 18      | 20%  | 13%  | 62     | 48% |
| - Khác                                            | 279     | 21%  | 12%  | 911    | 3%  |
| *Theo thị trường                                  |         |      |      |        |     |
| Mỹ                                                | 532     | 43%  | 29%  | 1.489  | 41% |
| Châu Âu                                           | 215     | 20%  | 17%  | 757    | 0%  |
| Trung Quốc                                        | 58      | 35%  | -16% | 268    | 3%  |
| Khác                                              | 171     | 21%  | 7%   | 614    | 25% |
| Việt Nam                                          | 278     | -2%  | -13% | 1.066  | -3% |

Nguồn: VHC, Vietcap

## Tóm tắt các báo cáo trong ngày

### Ngành Sản xuất Phân bón Cập nhật - Động lực tăng trưởng LNST dự phóng năm 2026 nhờ giá bán trung bình urê tăng cao vẫn được duy trì

\* Trong 5 tháng đầu năm 2026 (5T 2026), giá urê tại Trung Đông đạt mức trung bình 652 USD/tấn (+64% YoY), tương đương khoảng 130% so với giá định kịch bản cơ sở trước đây của chúng tôi là 500 USD/tấn. Giá urê đã đạt đỉnh ở mức 908 USD/tấn vào nửa cuối tháng 4, mức cao nhất kể từ năm 2023 (thấp hơn khoảng 10% so với mức đỉnh trong giai đoạn xung đột Nga-Ukraine), với giá trúng thầu tại Ấn Độ cũng đạt mức tương tự. Giá urê kể từ đó đã hạ nhiệt xuống còn khoảng 755 USD/tấn (vẫn cao hơn 54% so với mức trước xung đột) do (1) kỳ vọng gia tăng về việc giải quyết xung đột, (2) mùa cao điểm nhu cầu tháng 4 của Ấn Độ đã qua, và (3) nhu cầu yếu từ Hàn Quốc, Nhật Bản, Úc và một số quốc gia EU; tuy nhiên, nguồn cung thực tế từ Trung Đông vẫn trong tình trạng thắt chặt.

\* Trong Báo cáo Cập nhật Ngành này, chúng tôi điều chỉnh giảm giá định giá urê trung bình tại Trung Đông giai đoạn 2026-2030 lần lượt là 1% và 2% đối với kịch bản cơ sở và kịch bản cao (trang 4). Theo kịch bản cơ sở, chúng tôi nâng dự báo giá bán trung bình năm 2026 thêm 10% lên mức 550 USD/tấn nhờ (1) giá 5T 2026 cao hơn dự kiến, (2) chi phí khí và than đầu vào cao hơn dự kiến, (3) quan điểm của ban lãnh đạo DCM rằng Nga có thể cần từ 6-8 tháng để khôi phục hoàn toàn sản lượng urê sau các lệnh hạn chế xuất khẩu hồi tháng 4, trong khi một số nhà máy tại Trung Đông chỉ có thể phục hồi vào cuối năm 2026, và (4) kỳ vọng từ DPM và DCM về triển vọng ASP năm 2026 tích cực, với mức giá tối thiểu đạt 500 USD/tấn vào cuối năm 2026. Tuy nhiên, chúng tôi hạ dự báo ASP giai đoạn 2027-2030 trung bình 4% do tác động tích cực từ các lệnh áp thuế của EU đối với phân bón nhập khẩu từ Nga/Belarus thấp hơn dự kiến, theo ghi nhận từ DPM và DCM. Ngược lại, giá trung bình tại Trung Đông giai đoạn 2027-2030 của chúng tôi là 430 USD/tấn, vẫn cao hơn 20% so với mức trung bình giai đoạn 2016-2025, được hỗ trợ bởi dự báo của Bloomberg về tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) của nhu cầu urê toàn cầu giai đoạn 2024-2030 đạt 2,4%, tác động tích cực từ cơ chế CBAM kể từ năm 2027 và mặt bằng chi phí đầu vào cao hơn.

\* Theo đó, đối với kịch bản cơ sở và kịch bản cao, chúng tôi điều chỉnh giảm dự báo giá bán urê trung bình giai đoạn 2026-2030 lần lượt là (1) 2% và 2% đối với DCM, và (2) 0% và 2% đối với DPM.

\* Chúng tôi áp dụng các dự báo giá dầu Brent và dầu FO từ Báo cáo Cập nhật Ngành Năng lượng ngày 05/05/2026 cho DCM/DPM. Theo đó, giá khí trung bình giai đoạn 2026-2030 của DPM tăng 3%/4% trong kịch bản cơ sở/kịch bản cao. Tuy nhiên, đối với DCM, chúng tôi giảm giá khí trung bình giai đoạn 2026-2030 1%/1% do chúng tôi loại bỏ phần chi phí giá khí bổ sung 1 USD/MMBTU trong giai đoạn 2028-2030, theo giải trình từ phía ban lãnh đạo công ty về vấn đề này.

\* Trong phân tích kịch bản cơ sở, chúng tôi giảm 11,5% giá mục tiêu của DCM xuống 51.000 đồng/cổ phiếu nhưng duy trì khuyến nghị MUA, do giá cổ phiếu đã giảm 15% trong hai tháng qua. Giá mục tiêu thấp hơn do (1) dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2026-2030 thấp hơn 2,8% và (2) chúng tôi bổ sung khoản chi phí vốn đầu tư XD CB trị giá 4,3 nghìn tỷ đồng trong giai đoạn 2025-2030 vào mô hình so với mức 2.500 tỷ đồng trước đây (trong đó 330 tỷ đồng đã được giải ngân vào năm 2025). Các yếu tố này bù đắp cho (3) tác động tích cực từ việc cập nhật thời gian định giá mục tiêu sang giữa năm 2027. Trong kịch bản cao, chúng tôi giảm giá mục tiêu 12,5%, xuống 55.200 đồng/cổ phiếu, cao hơn 8% so với kịch bản cơ sở. Trong kịch bản cơ sở, định giá của DCM ở mức hấp dẫn, với P/E dự phóng năm 2026 là 7,7 lần, thấp hơn 34% so với mức P/E trung bình 5 năm.

\* Trong phân tích kịch bản cơ sở, chúng tôi giảm 10,3% giá mục tiêu của DPM xuống 28.000 đồng/cổ phiếu nhưng duy trì khuyến nghị **PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG**, do giá cổ phiếu đã giảm 14% trong hai tháng gần đây. Giá mục tiêu thấp hơn do chúng tôi hạ 12% dự báo tổng LNST sau lợi ích CBTS giai đoạn 2026-2030 (với các mức điều chỉnh lần lượt là +7%/-22%/-23%/-15%/-6% cho dự báo các năm 2026/27/28/29/30). Yếu tố này đã bù đắp cho tác động tích cực từ việc cập nhật thời gian định giá mục tiêu sang giữa năm 2027. Trong **phân tích kịch bản cao**, chúng tôi giảm 12,3% giá mục tiêu của DPM xuống 31.500 đồng/cổ phiếu, cao hơn 13% so với kịch bản cơ sở. Trong kịch bản cơ sở, định giá của DPM đã phản ánh đầy đủ, với mức P/E dự phóng 2026/27 lần lượt là 11,3/15,4 lần so với mức trung bình 5 năm là 14,8 lần.

\* **Rủi ro:** Giá bán urê trung bình thấp hơn kỳ vọng, chi phí khí cao hơn dự kiến.

\* Chúng tôi ưu tiên cổ phiếu DCM hơn DPM do P/E dự phóng năm 2026 của DCM là 7,7 lần, thấp hơn so với mức 11,3 lần của DPM. DCM cũng có tỷ trọng xuất khẩu cao hơn, giúp tận dụng đà tăng mạnh của giá urê quốc tế.

GMD: Kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ trong năm 2026, định giá vẫn hấp dẫn  
- Cập nhật

| Ngành                                                                                                  | Cảng               |                      | 2025  | 2026F | 2027F | 2028F |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|-------|-------|-------|-------|
| Ngày báo cáo                                                                                           | 25/05/2026         | TT Doanh thu         | 23%   | 23%   | 11%   | 6%    |
| Giá hiện tại                                                                                           | 74.600 VND         | TT EPS cốt lõi*      | 24%   | 30%   | 12%   | 16%   |
| Giá mục tiêu                                                                                           | 95.500 VND         | Biên LN gộp          | 45,7% | 46,1% | 46,8% | 47,2% |
| Giá mục tiêu gần nhất                                                                                  | 93.900 VND         | Biên LN ròng         | 28,2% | 36,0% | 36,8% | 40,6% |
| TL tăng                                                                                                | 28,0%              | EV/EBITDA**          | 9,8x  | 7,6x  | 6,8x  | 6,1x  |
| Lợi suất cổ tức                                                                                        | 3,4%               | P/E cốt lõi*         | 17,0x | 13,1x | 11,6x | 10,1x |
| Tổng mức sinh lời                                                                                      | 31,4%              | P/B                  | 2,4x  | 2,2x  | 1,9x  | 1,7x  |
| GT vốn hóa                                                                                             | 31.6 nghìn tỷ đồng |                      |       |       | GMD   | VNI   |
| Room KN                                                                                                | 2.4 nghìn tỷ đồng  | P/E cốt lõi (trượt)* |       | 15,8x | 14,8x |       |
| GTGD/ngày (30n)                                                                                        | 136.8 tỷ đồng      | P/B (hiện tại)       |       | 2,3x  | 1,8x  |       |
| Cổ phần Nhà nước                                                                                       | 0,0%               | ROE*                 |       | 16,4% | 12,8% |       |
| SL cổ phiếu lưu hành                                                                                   | 432,9 tr           | ROA*                 |       | 10,8% | 2,0%  |       |
| Pha loãng                                                                                              | 432,9 tr           |                      |       | GMD   | VNI   |       |
| *Áp dụng lợi nhuận cốt lõi, loại trừ khoản lãi thoái vốn khỏi cảng và các khoản thu nhập/chi phí khác. |                    |                      |       |       |       |       |
| **EBITDA bao gồm lãi/(lỗ) từ các công ty liên kết.                                                     |                    |                      |       |       |       |       |

\* Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA đối với CTCP Gemadept (GMD) và tăng giá mục tiêu thêm 2% lên 95.500 đồng/cổ phiếu.

\* Chúng tôi điều chỉnh giá mục tiêu chủ yếu do chúng tôi cập nhật mô hình định giá sang giữa năm 2027, một phần bị ảnh hưởng bởi nâng dự báo chi phí đầu tư năm 2026, do chúng tôi tính thêm khoảng 540 tỷ đồng (ước tính của chúng tôi) cho 60% cổ phần của GMD tại một bãi container mới rộng 33 ha gần Nam Đình Vũ (NDV) mà GMD muốn đầu tư vào năm nay, nợ ròng của Gemalink cao hơn phản ánh việc gia tăng vay nợ cho việc xây dựng GML2, và số lượng cổ phiếu cao hơn ở mức 432,9 triệu cổ phiếu so với 426,5 triệu cổ phiếu do phát hành ESOP. Dự báo lợi nhuận nhìn chung không thay đổi đáng kể: Việc nâng dự báo thông lượng cao hơn 3% đối với Phước Long và Bình Dương, và hạ dự báo lợi ích CBTS thấp hơn (do kết quả quý 1/2026 thấp hơn dự kiến và dự báo cho NDV thấp hơn vì chúng tôi tin rằng NDV chiếm tỷ trọng lớn trong lợi ích CBTS hợp nhất) bù đắp cho dự báo thông lượng NDV yếu hơn 4% và biên lợi nhuận gộp trung bình thấp hơn một chút trong giai đoạn dự báo 2026-2030 do sản lượng của NDV chưa tăng mạnh như kỳ vọng sau khi công suất mới đi vào vận hành. Đối với GML, chúng tôi tăng sản lượng dự báo năm 2026 thêm 2% trong khi giữ nguyên dự báo cho các năm khác nhìn chung không đổi. Chúng tôi duy trì dự báo giá dịch vụ trung bình cho tất cả các cảng.

\* Đối với dự báo năm 2026, chúng tôi tăng 1% LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi (do lợi ích CĐTS thấp hơn 10%), trong khi giảm 1% LNST do sản lượng mạnh mẽ hơn tại Bình Dương, Phước Long và Gemalink, cùng với thu nhập tài chính cao hơn từ kết quả quý 1/2026 tích cực, bị bù đắp bởi sản lượng NDV yếu hơn, biên lợi nhuận gộp trung bình thấp hơn và chi phí tài chính cao hơn. Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi năm 2026 tăng trưởng 34% YoY.

\* Yếu tố hỗ trợ: Thoái vốn các tài sản không cốt lõi, kéo dài chiều dài cầu cảng của GML, lợi nhuận một lần tiềm năng từ thương vụ tái cấu trúc liên doanh GMD-CJ.

VTP: Doanh thu tăng tốc nhờ các mảng kinh doanh mới, lợi nhuận tăng trưởng chậm lại - Cập nhật

| Ngành                                                                        | DV giao nhận       |                               | 2025  | 2026F  | 2027F | 2028F |
|------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------|-------|--------|-------|-------|
| Ngày báo cáo                                                                 | 25/05/2026         | TT Doanh thu                  | -1%   | 9%     | 16%   | 23%   |
| Giá hiện tại                                                                 | 67.000 VND         | TT LNST-CĐTS                  | 6%    | -12%   | 14%   | 4%    |
| Giá mục tiêu                                                                 | 71.800 VND         | TT EPS                        | 3%    | -16%   | -16%  | 4%    |
| Giá mục tiêu gần nhất*                                                       | 53.000 VND         | Biên LN gộp                   | 5,5%  | 5,8%   | 6,1%  | 6,1%  |
| TL tăng                                                                      | +7,2%              | Biên LN ròng                  | 2,0%  | 1,6%   | 1,6%  | 1,3%  |
| Lợi suất cổ tức                                                              | 0,0%               | P/E                           | 28,0x | 33,4x  | 39,6x | 38,0x |
| Tổng mức sinh lời                                                            | +7,2%              | P/S*                          | 0,5x  | 0,6x   | 0,5x  | 0,4x  |
| GT vốn hóa                                                                   | 11.5 nghìn tỷ đồng |                               |       | VTP    | Peers | VNI   |
| Room KN                                                                      | 5.2 nghìn tỷ đồng  | P/E (trượt)                   |       | 17,9x  | 14,8x | 15,5x |
| GTGD/ngày (30n)                                                              | 52.6 tỷ đồng       | P/S (trượt)**                 |       | 0,7x   | 0,6x  | N/A   |
| Cổ phần Nhà nước                                                             | 61%                | Nợ ròng/VCSH                  |       | -33,5% | -2,9% | N/A   |
| SL cổ phiếu lưu hành*                                                        | 172,9 tr           | ROE                           |       | 24,1%  | 8,2%  | 15,1% |
| Pha loãng                                                                    | 172,9 tr           | ROA                           |       | 5,8%   | 3,1%  | 2,2%  |
| * Đã điều chỉnh/cập nhật để phản ánh đợt phát hành quyền mua đang triển khai |                    | ** Dựa trên doanh thu dịch vụ |       |        |       |       |

\* Chúng tôi duy trì khuyến nghị PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG nhưng tăng giá mục tiêu cho Tổng CTCP Bưu chính Viettel (VTP) thêm 36% lên 71.800 đồng/cổ phiếu.

\* Mức giá mục tiêu cao hơn của chúng tôi phản ánh sự đóng góp ngày càng tăng từ các mảng kinh doanh mới, cùng với tác động tích cực từ việc chuyển thời gian định giá từ giữa năm 2025 sang giữa năm 2027. Chúng tôi điều chỉnh giảm dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2026-2035 (với mức giảm tương ứng -26%/-27%/-35%/-38%/-43% lần lượt cho dự báo các năm 2026/27/28/29/30) do áp lực trong ngắn hạn từ chi phí hoạt động và chi phí đầu tư cao hơn, trong khi triển vọng lợi nhuận dài hạn nhìn chung không thay đổi, khi biên lợi nhuận kỳ vọng phục hồi và lợi thế quy mô dần phát huy.

\* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 sẽ giảm 12% YoY, do sự biến động của chi phí nhiên liệu, chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp (SG&A) tăng cao, và việc tiếp tục thu hẹp mảng thương mại.

\* Chúng tôi dự báo sẽ có sự phân hóa giữa tăng trưởng doanh thu dịch vụ và lợi nhuận (mức CAGR lần lượt là 30% và 10% trong giai đoạn dự báo 2026-2030), phản ánh giai đoạn mở rộng của VTP đối với mô hình logistics tích hợp và việc mở rộng các dịch vụ mới. Theo đó, ban lãnh đạo đã chuyển sang lập trường không trả cổ tức bằng tiền mặt để ưu tiên tái đầu tư, cùng với đợt phát hành quyền mua 51,1 triệu cổ phiếu mới gần đây (tổng số tiền thu được là 511,5 tỷ đồng) nhằm tài trợ cho việc mở rộng trong năm 2026, điều mà chúng tôi đã đưa vào Báo cáo Cập nhật này.

\* Chúng tôi đánh giá mức định giá của VTP là khá cao với P/E dự phóng năm 2026/27 lần lượt là 33,4 lần/39,6 lần so với mức P/E trượt trung bình 3 năm là 35,7 lần.

\* Yếu tố hỗ trợ: Tăng trưởng sản lượng bưu kiện mạnh mẽ hơn, cạnh tranh bớt gay gắt, yếu tố hỗ trợ từ Luật Thương mại điện tử, hiệu quả hoạt động cao hơn, các mảng kinh doanh mới tăng tốc nhanh hơn.



Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

| Mã  | Ngành        | Room NN | GT VH tr USD | GT GD/ 30N tr USD | Giá hiện tại | Giá mục tiêu | Tỷ lệ tăng | Lợi suất cổ tức | Tổng mức sinh lời | Khuyến nghị | Ngày báo cáo gần nhất | P/E 2024 | P/E 2025 | P/E Ngành trượt 12T* | P/B trượt 12T |
|-----|--------------|---------|--------------|-------------------|--------------|--------------|------------|-----------------|-------------------|-------------|-----------------------|----------|----------|----------------------|---------------|
| STK | Dệt may      | 82%     | 67           | 0,0               | 12.650       | 25.500       | 102%       | 0,0%            | 102%              | KQ          | 17/01/25              | 35,8     | 8,5      | 13,9                 | 1,0           |
| DGC | Công nghiệp  | 42%     | 699          | 5,9               | 48.500       | 91.200       | 88%        | 6,2%            | 94%               | MUA         | 02/03/26              | 6,5      | 6,2      | 13,9                 | 1,2           |
| KDH | Bất động sản | 24%     | 975          | 4,9               | 22.900       | 42.600       | 86%        | 0,0%            | 86%               | MUA         | 11/05/26              | 25,9     | 17,0     | 18,4                 | 1,4           |
| NLG | Bất động sản | 10%     | 481          | 2,2               | 26.150       | 45.800       | 75%        | 1,9%            | 77%               | MUA         | 11/05/26              | 15,2     | 18,6     | 18,4                 | 1,0           |
| HVN | Hàng không   | 22%     | 2.508        | 0,5               | 21.250       | 37.100       | 75%        | 0,0%            | 75%               | KQ          | 22/07/25              | 9,1      | 7,6      | 22,6                 | 6,4           |
| SZC | KCN          | 16%     | 171          | 0,6               | 25.000       | 42.400       | 70%        | 4,0%            | 74%               | KQ          | 01/07/25              | 14,2     | 12,8     | 18,4                 | 1,4           |
| TV2 | Điện & Nước  | 7%      | 78           | 0,7               | 30.400       | 49.000       | 61%        | 3,3%            | 64%               | MUA         | 22/04/26              | 34,5     | 12,2     | 12,1                 | 1,6           |
| HPG | VLXD         | 27%     | 7.717        | 30,6              | 24.100       | 38.900       | 61%        | 2,1%            | 63%               | MUA         | 12/05/26              | 12,2     | 7,3      | 15,4                 | 1,5           |
| FPT | CNTT         | 19%     | 4.748        | 37,5              | 73.500       | 116.600      | 59%        | 3,1%            | 62%               | MUA         | 22/10/25              | 14,5     | 13,0     | 17,5                 | 3,2           |
| BMI | Bảo hiểm     | 22%     | 83           | 0,1               | 14.600       | 23.100       | 58%        | 3,4%            | 62%               | MUA         | 12/04/24              | 9,7      | 5,8      | 12,6                 | 0,7           |
| VGC | KCN          | 48%     | 734          | 1,3               | 43.150       | 66.800       | 55%        | 5,1%            | 60%               | MUA         | 11/05/26              | 14,5     | 12,1     | 14,0                 | 2,2           |
| PVS | Dầu khí      | 33%     | 737          | 7,7               | 38.000       | 60.000       | 58%        | 0,0%            | 58%               | MUA         | 08/05/26              | 13,3     | 13,1     | 16,5                 | 1,3           |
| HDG | Điện & Nước  | 31%     | 328          | 1,9               | 23.350       | 36.200       | 55%        | 0,0%            | 55%               | MUA         | 23/03/26              | 12,6     | 10,4     | 18,4                 | 1,3           |
| SSI | Chứng khoán  | 68%     | 2.593        | 19,2              | 27.450       | 40.800       | 49%        | 3,6%            | 52%               | KQ          | 27/08/25              | 13,9     | 15,0     | 17,8                 | 1,7           |
| PLC | Dầu khí      | 49%     | 67           | 0,3               | 21.800       | 31.900       | 46%        | 4,6%            | 51%               | MUA         | 12/09/25              | 129,8    | 7,0      | 13,9                 | 1,4           |
| BMP | VLXD         | 19%     | 433          | 1,1               | 139.400      | 192.500      | 38%        | 11,5%           | 50%               | MUA         | 12/11/25              | 9,4      | 8,2      | 14,0                 | 3,6           |
| MBB | Ngân hàng    | 0%      | 7.576        | 17,1              | 24.800       | 36.000       | 45%        | 2,0%            | 47%               | MUA         | 21/05/26              | 7,5      | 6,2      | 12,2                 | 1,4           |
| PVT | Dầu khí      | 36%     | 392          | 7,4               | 22.000       | 30.800       | 40%        | 4,5%            | 45%               | MUA         | 13/03/26              | 10,4     | 7,2      | 12,1                 | 1,2           |
| CTG | Ngân hàng    | 5%      | 10.251       | 14,8              | 34.800       | 50.000       | 44%        | 0,0%            | 44%               | MUA         | 15/05/26              | 8,9      | 7,6      | 12,2                 | 1,4           |
| MCH | Bán lẻ       | 85%     | 6.431        | 1,6               | 131.000      | 181.700      | 39%        | 4,6%            | 43%               | PHTT        | 28/11/25              | 25,4     | 22,2     | 14,7                 | 9,9           |
| NT2 | Điện & Nước  | 38%     | 250          | 0,9               | 22.900       | 30.300       | 32%        | 10,9%           | 43%               | MUA         | 26/02/26              | 6,8      | 6,2      | 12,0                 | 1,3           |
| VPB | Ngân hàng    | 5%      | 8.124        | 19,0              | 27.000       | 38.000       | 41%        | 1,9%            | 43%               | MUA         | 18/05/26              | 8,9      | 6,9      | 12,2                 | 1,2           |
| PNJ | Bán lẻ       | 1%      | 1.248        | 3,3               | 64.300       | 88.900       | 38%        | 3,1%            | 41%               | MUA         | 12/05/26              | 12,5     | 9,9      | 8,8                  | 2,3           |
| ACG | Gỗ           | 12%     | 196          | 0,0               | 34.200       | 45.800       | 34%        | 5,0%            | 39%               | MUA         | 15/07/25              | 10,8     | 8,5      | 15,4                 | 1,2           |
| SIP | KCN          | 47%     | 477          | 0,8               | 51.900       | 69.800       | 34%        | 3,9%            | 38%               | MUA         | 22/12/25              | 10,3     | 9,7      | 18,4                 | 2,3           |
| FRT | Bán lẻ       | 17%     | 840          | 2,9               | 130.100      | 178.800      | 37%        | 0,8%            | 38%               | MUA         | 13/11/25              | 27,9     | 19,7     | 11,3                 | 5,0           |
| PTB | Công nghiệp  | 9%      | 150          | 0,7               | 39.400       | 52.000       | 32%        | 5,3%            | 37%               | KQ          | 06/10/25              | 5,3      | 6,8      | 15,4                 | 1,1           |
| HDC | Bất động sản | 48%     | 136          | 1,6               | 17.950       | 24.600       | 37%        | 0,0%            | 37%               | KQ          | 09/01/26              | 5,6      | 11,5     | 18,4                 | 1,2           |

|     |                   |     |        |      |        |         |     |       |     |     |          |      |      |      |     |
|-----|-------------------|-----|--------|------|--------|---------|-----|-------|-----|-----|----------|------|------|------|-----|
| KBC | KCN               | 40% | 1.120  | 5,0  | 31.350 | 42.500  | 36% | 0,0%  | 36% | MUA | 13/03/26 | 14,0 | 9,9  | 18,4 | 1,2 |
| PVD | Dầu khí           | 39% | 632    | 7,4  | 30.000 | 40.300  | 34% | 0,0%  | 34% | MUA | 09/04/26 | 18,6 | 14,9 | 16,5 | 1,0 |
| SAB | Đồ uống/Thực phẩm | 41% | 2.330  | 2,0  | 47.900 | 59.000  | 23% | 10,4% | 34% | MUA | 06/01/26 | 14,3 | 13,6 | 14,7 | 2,8 |
| TLG | Văn phòng phẩm    | 89% | 180    | 0,2  | 49.100 | 61.900  | 26% | 7,1%  | 33% | MUA | 12/09/25 | 10,5 | 8,0  | 8,8  | 2,0 |
| TCB | Ngân hàng         | 0%  | 8.748  | 18,4 | 32.550 | 42.600  | 31% | 2,2%  | 33% | MUA | 11/05/26 | 9,1  | 7,9  | 12,2 | 1,3 |
| DCM | Phân bón          | 39% | 810    | 6,1  | 40.350 | 51.000  | 26% | 6,2%  | 33% | MUA | 25/05/26 | 11,9 | 7,4  | 13,9 | 1,9 |
| ACB | Ngân hàng         | 4%  | 4.588  | 15,8 | 23.550 | 30.500  | 30% | 3,0%  | 32% | MUA | 21/05/26 | 7,8  | 6,8  | 12,2 | 1,2 |
| IDC | KCN               | 32% | 620    | 2,6  | 43.100 | 54.600  | 27% | 4,6%  | 31% | MUA | 17/03/26 | 8,6  | 8,2  | 18,4 | 2,4 |
| MSN | Bán lẻ            | 75% | 4.233  | 18,5 | 77.200 | 101.200 | 31% | 0,0%  | 31% | MUA | 21/05/25 | 27,2 | 26,3 | 12,1 | 3,1 |
| MWG | Bán lẻ            | 0%  | 4.383  | 23,6 | 78.700 | 101.000 | 28% | 1,3%  | 30% | MUA | 14/10/25 | 16,4 | 13,9 | 11,3 | 3,3 |
| REE | Điện & Nước       | 0%  | 1.238  | 1,8  | 52.400 | 66.900  | 28% | 1,9%  | 30% | MUA | 22/04/26 | 12,9 | 11,4 | 12,1 | 1,6 |
| NVL | Bất động sản      | 44% | 1.314  | 22,0 | 15.500 | 20.000  | 29% | 0,0%  | 29% | MUA | 01/10/25 | 18,0 | 86,5 | 18,4 | 0,8 |
| GMD | GTVT              | 7%  | 1.207  | 5,2  | 74.600 | 93.900  | 26% | 3,1%  | 29% | MUA | 26/02/26 | 20,2 | 13,2 | 12,1 | 2,3 |
| QTP | Điện & Nước       | -1% | 208    | 0,2  | 12.100 | 14.600  | 21% | 8,3%  | 29% | MUA | 10/12/25 | 5,3  | 8,3  | 12,0 | 1,0 |
| HDB | Ngân hàng         | 5%  | 5.011  | 19,8 | 26.400 | 33.000  | 25% | 1,9%  | 27% | MUA | 06/03/26 | 7,3  | 6,3  | 12,2 | 1,6 |
| DXG | Bất động sản      | 30% | 624    | 10,8 | 14.800 | 18.700  | 26% | 0,0%  | 26% | MUA | 06/04/26 | 71,2 | 74,4 | 18,4 | 1,2 |
| VNM | Đồ uống/Thực phẩm | 51% | 4.684  | 9,2  | 59.100 | 70.300  | 19% | 6,8%  | 26% | MUA | 24/04/25 | 13,1 | 14,1 | 14,7 | 3,8 |
| VCB | Ngân hàng         | 10% | 20.186 | 27,4 | 63.700 | 78.500  | 23% | 0,0%  | 23% | MUA | 18/05/26 | 16,4 | 13,8 | 12,2 | 2,3 |
| VHC | Đồ uống/Thực phẩm | 81% | 477    | 2,5  | 60.000 | 71.600  | 19% | 3,3%  | 23% | MUA | 26/01/26 | 9,9  | 7,6  | 14,7 | 1,3 |
| TPB | Ngân hàng         | 6%  | 1.641  | 5,4  | 15.600 | 18.600  | 19% | 3,2%  | 22% | MUA | 20/05/26 | 5,8  | 5,6  | 12,2 | 1,0 |
| DPG | Điện & Nước       | 30% | 183    | 1,4  | 40.600 | 48.700  | 20% | 2,5%  | 22% | MUA | 06/01/26 | 10,2 | 6,2  | 14,0 | 1,7 |
| POW | Điện & Nước       | 46% | 1.588  | 8,9  | 13.650 | 16.700  | 22% | 0,0%  | 22% | MUA | 27/03/26 | 17,1 | 17,3 | 12,0 | 1,1 |
| BWE | Điện & Nước       | 46% | 367    | 0,5  | 44.000 | 51.600  | 17% | 3,0%  | 20% | MUA | 13/05/26 | 11,3 | 11,1 | 12,0 | 1,6 |
| PPC | Điện & Nước       | 44% | 118    | 0,1  | 9.740  | 11.000  | 13% | 5,1%  | 18% | KQ  | 10/12/25 | 19,2 | 9,6  | 12,0 | 0,7 |
| BID | Ngân hàng         | 12% | 11.872 | 16,9 | 43.000 | 50.500  | 17% | 0,0%  | 17% | MUA | 21/05/26 | 11,3 | 10,5 | 12,2 | 1,7 |
| QNS | Đồ uống/Thực phẩm | 41% | 681    | 0,4  | 48.900 | 53.400  | 9%  | 8,2%  | 17% | KQ  | 30/08/24 | 9,3  | 7,0  | 14,7 | 1,7 |
| GAS | Dầu khí           | 47% | 7.504  | 8,6  | 82.000 | 93.600  | 14% | 3,0%  | 17% | MUA | 14/04/26 | 17,7 | 16,1 | 12,0 | 2,9 |
| DHC | Công nghiệp       | 15% | 129    | 0,3  | 35.350 | 40.100  | 13% | 3,7%  | 17% | MUA | 16/12/25 | 8,7  | 8,4  | 15,4 | 1,5 |
| AST | DV Hàng không     | 3%  | 123    | 0,0  | 71.900 | 80.600  | 12% | 4,9%  | 17% | MUA | 26/08/25 | 12,9 | 12,5 | 11,3 | 4,7 |



|            |               |     |        |      |         |         |      |       |      |             |          |       |       |      |      |
|------------|---------------|-----|--------|------|---------|---------|------|-------|------|-------------|----------|-------|-------|------|------|
| <b>VIB</b> | Ngân hàng     | 0%  | 2.053  | 5,0  | 15.900  | 18.500  | 16%  | 0,0%  | 16%  | <b>KQ</b>   | 23/05/25 | 7,4   | 6,1   | 12,2 | 1,1  |
| <b>DPM</b> | Phân bón      | 45% | 673    | 4,4  | 26.100  | 28.000  | 7%   | 5,7%  | 13%  | <b>PHTT</b> | 25/05/26 | 19,9  | 11,0  | 13,9 | 1,5  |
| <b>DGW</b> | Bán lẻ        | 26% | 344    | 2,1  | 41.000  | 45.400  | 11%  | 1,2%  | 12%  | <b>PHTT</b> | 18/11/25 | 16,5  | 14,6  | 11,3 | 2,5  |
| <b>GEX</b> | Điện & Nước   | 42% | 1.690  | 24,6 | 34.050  | 37.300  | 10%  | 1,0%  | 11%  | <b>MUA</b>  | 30/12/25 | 29,1  | 32,6  | 12,1 | 2,3  |
| <b>SCS</b> | DV Hàng không | 19% | 185    | 0,2  | 51.400  | 51.200  | 0%   | 10,7% | 10%  | <b>PHTT</b> | 13/01/26 | 6,5   | 7,0   | 22,6 | 2,9  |
| <b>ACV</b> | Hàng không    | 47% | 5.966  | 1,6  | 43.800  | 48.000  | 10%  | 0,0%  | 10%  | <b>PHTT</b> | 18/05/26 | 14,0  | 13,9  | 12,1 | 2,2  |
| <b>PHR</b> | Công nghiệp   | 35% | 341    | 1,6  | 66.300  | 71.300  | 8%   | 2,0%  | 10%  | <b>MUA</b>  | 25/03/26 | 20,9  | 9,6   | 13,9 | 2,1  |
| <b>TDM</b> | Điện & Nước   | 49% | 241    | 0,2  | 57.200  | 60.600  | 6%   | 2,3%  | 8%   | <b>KQ</b>   | 13/05/26 | 32,9  | 31,9  | 12,0 | 2,4  |
| <b>F88</b> | Tài chính TT  | 42% | 648    | 0,4  | 155.900 | 168.000 | 8%   | 0,0%  | 8%   | <b>KQ</b>   | 21/01/26 | 23,9  | 17,4  | #N/A | 7,0  |
| <b>VTP</b> | GTVT          | 45% | 438    | 2,0  | 66.800  | 71.800  | 7%   | 0,0%  | 7%   | <b>PHTT</b> | 25/05/26 | 27,9  | 33,3  | 12,1 | 6,6  |
| <b>CTR</b> | CNTT          | 44% | 399    | 1,7  | 92.000  | 96.800  | 5%   | 1,6%  | 7%   | <b>KQ</b>   | 14/04/26 | 17,5  | 15,0  | 14,0 | 4,8  |
| <b>PLX</b> | Xăng dầu      | 6%  | 1.913  | 9,3  | 39.700  | 41.100  | 4%   | 3,0%  | 7%   | <b>MUA</b>  | 13/10/25 | 20,6  | 17,2  | 16,5 | 2,0  |
| <b>STB</b> | Ngân hàng     | 18% | 5.005  | 20,2 | 70.000  | 73.500  | 5%   | 0,0%  | 5%   | <b>PHTT</b> | 18/05/26 | 24,6  | 22,1  | 12,2 | 2,2  |
| <b>VEA</b> | Ô-tô          | 48% | 1.743  | 0,4  | 34.600  | 30.800  | -11% | 13,9% | 3%   | <b>PHTT</b> | 28/10/25 | 6,3   | 6,5   | 12,1 | 1,6  |
| <b>DXS</b> | Bất động sản  | 43% | 178    | 1,2  | 8.120   | 8.300   | 2%   | 0,0%  | 2%   | <b>KQ</b>   | 06/04/26 | 14,9  | 14,0  | 18,4 | 0,7  |
| <b>BSR</b> | Lọc hóa dầu   | 48% | 5.355  | 20,2 | 28.200  | 27.000  | -4%  | 2,5%  | -2%  | <b>PHTT</b> | 18/03/26 | 27,2  | 8,6   | 16,5 | 2,1  |
| <b>NKG</b> | VLXD          | 45% | 235    | 1,5  | 13.850  | 13.100  | -5%  | 0,0%  | -5%  | <b>PHTT</b> | 18/04/25 | 31,4  | 10,7  | 15,4 | 0,8  |
| <b>VRE</b> | Bất động sản  | 36% | 2.827  | 13,0 | 32.800  | 30.700  | -6%  | 0,0%  | -6%  | <b>KQ</b>   | 30/03/26 | 11,6  | 13,7  | 18,4 | 1,5  |
| <b>GVR</b> | Công nghiệp   | 12% | 5.203  | 6,6  | 34.300  | 30.500  | -11% | 1,2%  | -10% | <b>KQ</b>   | 31/12/25 | 25,8  | 22,5  | 13,9 | 2,3  |
| <b>OIL</b> | Dầu khí       | 6%  | 581    | 2,5  | 14.700  | 12.700  | -14% | 0,7%  | -13% | <b>KQ</b>   | 17/10/25 | 35,9  | 32,5  | 16,5 | 1,4  |
| <b>HSG</b> | VLXD          | 45% | 384    | 1,7  | 12.550  | 10.400  | -17% | 4,0%  | -13% | <b>PHTT</b> | 18/04/25 | 16,2  | 17,3  | 15,4 | 0,9  |
| <b>BVH</b> | Bảo hiểm      | 22% | 1.973  | 2,3  | 70.100  | 56.900  | -19% | 1,3%  | -18% | <b>KQ</b>   | 26/05/25 | 17,5  | 16,6  | 12,6 | 2,1  |
| <b>VHM</b> | Bất động sản  | 42% | 24.721 | 42,6 | 158.700 | 122.600 | -23% | 0,0%  | -23% | <b>KQ</b>   | 30/03/26 | 15,6  | 15,1  | 18,4 | 2,5  |
| <b>LPB</b> | Ngân hàng     | 4%  | 6.118  | 3,5  | 54.000  | 39.300  | -27% | 1,9%  | -25% | <b>KKQ</b>  | 18/11/25 | 14,2  | 14,9  | 12,2 | 3,3  |
| <b>VJC</b> | Hàng không    | 24% | 3.900  | 29,2 | 173.800 | 114.000 | -34% | 0,0%  | -34% | <b>KQ</b>   | 15/03/24 | 48,4  | 19,5  | 22,6 | 4,0  |
| <b>VIC</b> | Bất động sản  | 45% | 63.944 | 50,1 | 218.800 | 101.600 | -54% | 0,0%  | -54% | <b>BÁN</b>  | 30/03/26 | 144,0 | 148,6 | 18,4 | 11,4 |

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KDG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. \*P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

|              |           |                          |                                |                      | Trung bình cộng |          |          |                        |              | Trung bình |          |          |              | Lợi suất cổ tức trung bình |
|--------------|-----------|--------------------------|--------------------------------|----------------------|-----------------|----------|----------|------------------------|--------------|------------|----------|----------|--------------|----------------------------|
|              | # Công ty | Tổng GT vốn hóa (tr USD) | GT vốn hóa trung bình (tr USD) | # Công ty trong VN30 | P/E 2024        | P/E 2025 | P/E 2026 | Giá mục tiêu/ EPS 2025 | P/B hiện tại | P/E 2024   | P/E 2025 | P/E 2026 | P/B hiện tại |                            |
| MUA          | 51        | 136.374                  | 2.674                          | 18                   | 14,7            | 11,6     | 9,8      | 15,3                   | 1,7          | 21,8       | 17,3     | 14,0     | 1,9          | 3,1%                       |
| KHẢ QUAN     | 19        | 49.148                   | 2.587                          | 6                    | 18,7            | 15,4     | 14,0     | 14,0                   | 2,3          | 25,1       | 19,1     | 14,9     | 2,4          | 1,8%                       |
| PHÙ HỢP TT   | 11        | 26.760                   | 2.433                          | 1                    | 18,2            | 18,0     | 13,3     | 20,0                   | 2,5          | 29,1       | 19,6     | 15,2     | 3,0          | 3,9%                       |
| KÉM KHẢ QUAN | 1         | 6.118                    | 6.118                          | 0                    | 17,5            | 14,2     | 14,9     | 10,4                   | 3,3          | 17,5       | 14,2     | 14,9     | 3,3          | 1,9%                       |
| BÁN          | 1         | 63.944                   | 63.944                         | 1                    | 136,8           | 144,0    | 148,6    | 66,9                   | 11,4         | 136,8      | 144,0    | 148,6    | 11,4         | 0,0%                       |
| TỔNG CỘNG    | 83        | 282.344                  | 3.402                          | 26                   | 19,9            | 16,3     | 13,9     | 16,6                   | 2,4          | 24,8       | 19,4     | 15,9     | 2,3          | 2,8%                       |

|                    |           |                          |                                |                      | Trung bình cộng |          |          |                        |              | Trung bình |          |          |              | Lợi suất cổ tức trung bình |
|--------------------|-----------|--------------------------|--------------------------------|----------------------|-----------------|----------|----------|------------------------|--------------|------------|----------|----------|--------------|----------------------------|
|                    | # Công ty | Tổng GT vốn hóa (tr USD) | GT vốn hóa trung bình (tr USD) | # Công ty trong VN30 | P/E 2024        | P/E 2025 | P/E 2026 | Giá mục tiêu/ EPS 2025 | P/B hiện tại | P/E 2024   | P/E 2025 | P/E 2026 | P/B hiện tại |                            |
| Ngân hàng          | 12        | 91.172                   | 7.598                          | 11                   | 12,1            | 10,4     | 9,0      | 13,0                   | 1,6          | 11,6       | 10,8     | 9,6      | 1,6          | 1,3%                       |
| Bảo hiểm           | 2         | 2.057                    | 1.028                          | 1                    | 23,0            | 17,0     | 15,5     | 14,3                   | 1,9          | 17,2       | 13,6     | 11,2     | 1,4          | 2,4%                       |
| Chứng khoán        | 1         | 2.593                    | 2.593                          | 1                    | 22,0            | 13,9     | 15,0     | 20,6                   | 1,7          | 22,0       | 13,9     | 15,0     | 1,7          | 3,6%                       |
| Tài chính thay thế | 1         | 648                      | 648                            | 0                    | 48,9            | 23,9     | 17,4     | 25,7                   | 7,0          | 48,9       | 23,9     | 17,4     | 7,0          | 0,0%                       |
| Tiêu dùng          | 13        | 27.973                   | 2.152                          | 4                    | 18,1            | 15,7     | 14,4     | 19,8                   | 3,3          | 23,0       | 15,9     | 13,7     | 3,4          | 4,8%                       |
| CNTT               | 1         | 4.748                    | 4.748                          | 1                    | 17,2            | 14,5     | 13,0     | 23,0                   | 3,2          | 17,2       | 14,5     | 13,0     | 3,2          | 3,1%                       |
| Bất động sản       | 9         | 95.200                   | 10.578                         | 2                    | 61,0            | 38,6     | 39,5     | 23,1                   | 4,5          | 40,3       | 35,8     | 44,4     | 2,4          | 0,2%                       |
| Vật liệu           | 4         | 8.769                    | 2.192                          | 1                    | 15,6            | 12,4     | 7,6      | 19,2                   | 1,4          | 14,6       | 17,3     | 10,9     | 1,7          | 4,4%                       |
| Điện & Nước        | 12        | 6.593                    | 549                            | 1                    | 22,6            | 14,6     | 13,7     | 16,9                   | 1,4          | 28,0       | 16,7     | 13,7     | 1,5          | 3,2%                       |
| Dầu khí            | 10        | 18.664                   | 1.866                          | 2                    | 26,8            | 19,4     | 12,0     | 21,4                   | 2,0          | 38,4       | 30,5     | 13,5     | 1,6          | 3,0%                       |
| Công nghiệp        | 5         | 1.241                    | 248                            | 0                    | 8,1             | 7,2      | 6,8      | 12,0                   | 1,2          | 13,5       | 13,4     | 7,7      | 1,2          | 4,0%                       |
| Khu công nghiệp    | 7         | 8.665                    | 1.238                          | 1                    | 24,7            | 18,1     | 15,0     | 19,5                   | 2,0          | 24,8       | 15,5     | 12,1     | 2,0          | 3,0%                       |
| GTVT & Logistics   | 7         | 14.326                   | 2.047                          | 1                    | 14,3            | 16,0     | 13,0     | 17,6                   | 3,0          | 19,7       | 19,9     | 15,3     | 4,2          | 2,7%                       |
| TỔNG CỘNG          | 84        | 282.649                  | 3.365                          | 26                   | 19,9            | 16,3     | 13,9     | 16,6                   | 2,4          | 24,8       | 19,4     | 15,9     | 2,3          | 2,8%                       |

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

\*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

| Mã                 | Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ | Tăng trưởng EPS 2026F | Khuyến nghị cũ | Khuyến nghị mới | Nhận xét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|--------------------|----------------------------------------|-----------------------|----------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng          |                                        |                       |                |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| ACB                | 17%                                    | 14%                   | MUA            | MUA             | Nền tảng vững chắc, chuyển đổi đóng vai trò then chốt cho đà tăng trưởng dài hạn                                                                                                                                                                                                                                             |
| BID                | 13%                                    | 8%                    | MUA            | KQ              | Tăng trưởng tín dụng quý 1/2026 tương đối tốt nhưng NIM gây thất vọng                                                                                                                                                                                                                                                        |
| CTG                | 65%                                    | 17%                   | MUA            | MUA             | NIM tiếp tục hồi phục tốt; chất lượng tài sản được duy trì vững chắc                                                                                                                                                                                                                                                         |
| HDB                | 19%                                    | 17%                   | KQ             |                 | ROE cao nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh và tối ưu quản trị chi phí; áp lực hiện hữu lên NIM                                                                                                                                                                                                                                    |
| LPB                | -10%                                   | -4%                   | KKQ            |                 | Khởi đầu năm tương đối chậm với kết quả NIM và chất lượng tài sản thấp hơn kỳ vọng                                                                                                                                                                                                                                           |
| MBB                | 14%                                    | 20%                   | MUA            | MUA             | Khả năng sinh lời cao với tiềm năng tái định giá                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| STB                | -43%                                   | 11%                   | KQ             | PHTT            | Quá trình làm sạch bảng cân đối kế toán tiếp tục gây áp lực lên lợi nhuận quý 1/2026; áp lực dự phòng hạ nhiệt theo quý nhưng vẫn tăng mạnh YoY                                                                                                                                                                              |
| TCB                | 12%                                    | 15%                   | MUA            | MUA             | Năng lực triển khai hiệu quả các trụ cột kinh doanh chính sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận bất chấp các yếu tố vĩ mô bất lợi                                                                                                                                                                                             |
| TPB                | 0%                                     | 5%                    | MUA            | MUA             | Kết quả quý 1/2026 đạt kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng khả quan nhưng NIM giảm, chất lượng tài sản suy yếu                                                                                                                                                                                                                  |
| VCB                | 10%                                    | 19%                   | MUA            | MUA             | Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ với NIM tiếp tục phục hồi                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| VIB                | 16%                                    | 22%                   | KQ             |                 | NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| VPB                | 59%                                    | 29%                   | MUA            | MUA             | Chính sách hỗ trợ và nền tảng vốn vững chắc giúp thúc đẩy triển vọng đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                  |
| ĐCTC phi ngân hàng |                                        |                       |                |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| BMI                | -12%                                   | 68%                   | MUA            |                 | Bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng vượt trội; thu nhập tài chính vững mạnh, mức dự phòng kỹ thuật thấp hỗ trợ khả năng sinh lời<br><br>Lợi nhuận quý 1/2026 phù hợp với kỳ vọng nhờ doanh thu môi giới và cho vay kỳ quỹ cải thiện<br><br>KQKD đang vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng cho vay mạnh mẽ dù trong mùa thấp điểm quý 1 |
| BVH                | 19%                                    | 5%                    | KQ             |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| SSI                | 52%                                    | -7%                   | MUA            |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| F88                | 125%                                   | 37%                   | KQ             |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Tiêu dùng          |                                        |                       |                |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| CTR                | 23%                                    | 17%                   | KQ             |                 | LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 23% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu mạnh từ mảng xây dựng                                                                                                                                                                                                                                          |
| DGW                | 88%                                    | 17%                   | PHTT           |                 | LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 tăng trưởng mạnh 89% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu ở tất cả các mảng                                                                                                                                                                                                                       |
| FPT                | 14%                                    | 15%                   | MUA            |                 | LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo                                                                                                                                                                                                                                                |
| FRT                | 71%                                    | 51%                   | MUA            |                 | Long Châu duy trì tăng trưởng vững chắc; FPT Shop tiếp tục ghi nhận lãi ròng                                                                                                                                                                                                                                                 |

|                  |      |      |      |      |                                                                                                                                                   |
|------------------|------|------|------|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| MSN (2)          | 101% | 42%  | MUA  |      | Lợi nhuận tăng mạnh nhờ tăng trưởng toàn diện của mảng tiêu dùng - bán lẻ và giá khoáng sản lập đỉnh lịch sử                                      |
| MCH              | 12%  | 15%  | PHTT |      | Retail Supreme, chiến lược đổi mới và các ngành hàng phụ trợ thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng hai chữ số                                             |
| MWG              | 76%  | 18%  | MUA  |      | LNST quý 1 tăng 80% YoY, doanh thu DMX tăng mạnh 33% YoY, biên lợi nhuận ròng BHX đạt 2.9%                                                        |
| PNJ              | 117% | 26%  | MUA  | MUA  | LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 117% YoY; doanh thu bán lẻ tăng 22% YoY trong quý 1/2026                                                          |
| QNS              | 0%   | 33%  | KQ   |      | Triển vọng mảng sữa thực vật khả quan bù đắp cho chu kỳ giảm của ngành đường                                                                      |
| SAB              | 51%  | 5%   | MUA  |      | LNST sau lợi ích CĐTS phục hồi 49% YoY sau năm 2025 đầy biến động                                                                                 |
| TLG              | 19%  | 20%  | MUA  |      | Kế hoạch năm 2026 thận trọng dù KQKD quý 1 tích cực                                                                                               |
| VEA              | 38%  | -1%  | PHTT |      | Lợi nhuận quý 1 tăng mạnh 38% YoY, phù hợp với kỳ vọng                                                                                            |
| VHC              | 38%  | 25%  | MUA  |      | Giá bán trung bình (ASP) xuất khẩu tăng giúp cải thiện biên lợi nhuận, nhưng lợi nhuận vẫn thấp hơn so với dự báo                                 |
| VNM              | 25%  | 6%   | MUA  |      | Năng lực cạnh tranh mạnh, triển vọng tăng trưởng một chữ số trong năm 2026                                                                        |
| GTVT & Logistics |      |      |      |      |                                                                                                                                                   |
| ACV              | -5%  | 3%   | PHTT |      | Chất lượng lợi nhuận duy trì ổn định dù có sự thay đổi cơ cấu; Lợi nhuận mảng an ninh được tái phân loại thành khoản mục riêng                    |
| AST              | 85%  | 6%   | MUA  |      | KQKD quý 1 tích cực; đà tăng trưởng khách quốc tế và kế hoạch mở rộng góp phần hỗ trợ tiềm năng tăng đối với dự báo                               |
| GMD (2)          | 32%  | 31%  | MUA  |      | Khởi đầu thuận lợi bằng KQKD tích cực trong quý 1; nhưng triển vọng các quý tiếp theo còn phụ thuộc vào biến động tại Trung Đông                  |
| HVN              | -8%  | 19%  | PHTT |      | Lợi nhuận quý 1 vượt kỳ vọng nhờ đòn bẩy kinh doanh mạnh mẽ; biên lợi nhuận bình thường hóa đáng kể QoQ, rủi ro giá nhiên liệu đang được đánh giá |
| SCS              | 2%   | -6%  | PHTT |      | KQKD quý 1 khiêm tốn do tác động từ căng thẳng Trung Đông trong tháng 3                                                                           |
| VJC              | 58%  | N.A  | KQ   |      | LNST sau lợi ích CĐTS tăng 58% YoY; mảng vận tải quốc tế dẫn dắt đà tăng trưởng                                                                   |
| VTP              | -30% | -16% | PHTT | PHTT | LNST sau lợi ích CĐTS giảm 44% YoY do giá nhiên liệu tăng mạnh và chi phí SG&A cao                                                                |
| Bất động sản     |      |      |      |      |                                                                                                                                                   |
| DXG              | -37% | -4%  | MUA  |      | LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm so với cùng kỳ khi lợi ích cổ đông thiểu số tăng cao và biên lợi nhuận giảm                                      |
| DXS              | 374% | 7%   | KQ   |      | Lợi nhuận tăng mạnh trong quý 1, vượt kỳ vọng của chúng tôi                                                                                       |
| HDC              | 277% | -51% | KQ   |      | KQKD quý 1 tăng mạnh so với cùng kỳ từ mức nền thấp nhờ hoạt động bán giao BĐS cải thiện                                                          |
| NVL              | N.M. | -79% | MUA  |      | LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 vượt dự báo cả năm 2026; tiềm năng tăng dự báo                                                                        |
| KDH              | 130% | 52%  | MUA  | MUA  | Định giá hấp dẫn, lợi nhuận bước vào chu kỳ tăng trưởng                                                                                           |
| NLG              | -51% | -18% | MUA  | MUA  | Doanh số bán BĐS tăng tốc thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận cốt lõi                                                                                  |

|                        |       |      |      |     |                                                                                                                                                                                    |
|------------------------|-------|------|------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| VHM                    | 850%  | 3%   | KQ   |     | LNST sau lợi ích CĐTS và doanh số bán BĐS ghi nhận tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ trong quý 1/2026, được thúc đẩy bởi giao dịch bán lô lớn tại Green Paradise, Ocean Park 2&3 |
| VIC                    | 2%    | -3%  | BÁN  |     | Lợi nhuận mảng BĐS tăng trưởng mạnh, mảng khách sạn nghỉ dưỡng cải thiện, khoản tài trợ từ Chủ tịch hỗ trợ LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026                                        |
| VRE                    | 36%   | -15% | KQ   |     | Lợi nhuận cho thuê bán lẻ duy trì ổn định; chuyển nhượng BĐS đầu tư không cốt lõi và doanh thu tài chính thúc đẩy tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026                     |
| Khu công nghiệp        |       |      |      |     |                                                                                                                                                                                    |
| GVR                    | 90%   | 15%  | KQ   |     | Lợi nhuận quý 1/2026 khả quan nhờ mảng cao su và thu nhập khác rộng cao hơn; vượt kỳ vọng của chúng tôi                                                                            |
| IDC                    | -21%  | 4%   | MUA  |     | Lợi nhuận quý 1/2026 giảm so với cùng kỳ do lượng bàn giao đất KCN thấp hơn nhưng dòng tiền từ KCN vẫn duy trì ổn định                                                             |
| KBC                    | -77%  | 42%  | MUA  |     | Lợi nhuận quý 1/2026 giảm do bàn giao đất KCN thấp hơn; backlog chưa ghi nhận doanh thu vẫn ở mức cao                                                                              |
| PHR                    | 192%  | 118% | MUA  |     | LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 gấp ba lần YoY nhờ ghi nhận tiền đến bù tăng, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi                                                                   |
| SIP                    | -5%   | 6%   | MUA  |     | Lợi nhuận quý 1 giảm nhẹ so với cùng kỳ do thu nhập tài chính thấp hơn; phù hợp với kỳ vọng                                                                                        |
| SZC                    | -88%  | 11%  | KQ   |     | Lợi nhuận giảm mạnh do thay đổi phương pháp kế toán; dòng tiền từ KCN vẫn ổn định trong quý 1                                                                                      |
| Vật liệu & Công nghiệp |       |      |      |     |                                                                                                                                                                                    |
| ACG (2)                | 32%   | 26%  | MUA  |     | Doanh thu quý 1/2026 vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước khả quan; lợi nhuận cốt lõi phù hợp với dự báo                                                                           |
| BMP                    | 6%    | 15%  | MUA  |     | Lợi nhuận quý 1 tiếp tục duy trì ở mức cao trong lịch sử, tăng trưởng so với cùng kỳ quý trước và cùng kỳ năm trước                                                                |
| DGC                    | -50%  | 23%  | MUA  |     | LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm 49% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo                                                                                                    |
| DHC                    | 53%   | 3%   | MUA  |     | Triển vọng nửa đầu năm khả quan nhờ giá giấy thuận lợi và OCC giá thấp; lạm phát chi phí là rủi ro chính trong nửa cuối năm                                                        |
| HPG                    | 169%  | 68%  | MUA  | MUA | Lợi nhuận năm 2026 dự kiến tăng mạnh nhờ việc ghi nhận khoản lãi một lần và KQKD tích cực của mảng thép                                                                            |
| HSG (1)                | -42%  | -5%  | PHTT |     | Lợi nhuận cốt lõi và biên lợi nhuận quý 2 phục hồi nhờ giá thép tăng do căng thẳng Trung Đông, nhưng vẫn thấp hơn so với dự báo                                                    |
| NKG                    | -66%  | 202% | PHTT |     | KQKD quý 1 yếu khi lợi nhuận từ HĐKD tiếp tục ghi nhận lỗ; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo                                                                                   |
| PTB                    | 10%   | -19% | KQ   |     | KQKD mảng gỗ và BĐS vượt kỳ vọng; tiềm năng tăng đối với dự báo năm 2026                                                                                                           |
| STK                    | -167% | 231% | KQ   |     | Lỗ ròng trong quý 1 do sản lượng yếu và áp lực chi phí từ Unitex; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo                                                                            |
| Điện & Nước            |       |      |      |     |                                                                                                                                                                                    |
| BWE (2)                | 20%   | -8%  | MUA  | MUA | KQKD mảng nước khả quan nhưng vẫn có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo                                                                                                                |

|         |       |      |      |     |                                                                                                                                                                            |
|---------|-------|------|------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| GEX     | 5%    | -10% | MUA  |     | LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi tăng mạnh nhờ mảng thiết bị điện và VLXD, tuy nhiên bị ảnh hưởng bởi mức chi phí tài chính cao                                               |
| HDG     | -68%  | 22%  | KQ   |     | Khoản dự phòng cho dự án Infra 1 lần át việc ghi nhận doanh thu tại Charm Villas, rủi ro giảm đối với dự báo                                                               |
| NT2     | 395%  | -16% | MUA  |     | LNST dự kiến tăng khoảng 5 lần YoY từ nền thấp của quý 1/2025; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ                                                                                  |
| PC1     | 227%  | N/A  | N/A  |     | LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo tăng gấp 3.3 lần YoY nhờ hoạt động bán BĐS và khoản thu từ việc thoái vốn                                                                    |
| POW     | 170%  | -1%  | MUA  |     | LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1/2026 tăng gần gấp 3 lần YoY, tương đương ~50% dự báo cả năm của chúng tôi với tiềm năng tăng                                           |
| PPC     | 83%   | 99%  | KQ   |     | LNST cốt lõi quý 1 yếu cho thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với năm 2026                                                                                                    |
| QTP     | 14%   | -35% | MUA  |     | LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 14% YoY nhờ chênh lệch giá cải thiện và chi phí khấu hao giảm                                                                             |
| REE     | 17%   | 17%  | MUA  |     | Lợi nhuận tăng trưởng trên tất cả các mảng, nhìn chung phù hợp kỳ vọng                                                                                                     |
| TDM (2) | -61%  | -7%  | KQ   | KQ  | LNST từ hoạt động sản xuất nước trong quý 1 năm 2026 đạt 17% dự báo cả năm, có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận.                                                   |
| TV2     | 91%   | 184% | MUA  |     | LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng gần gấp đôi YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng cùng cổ triển vọng doanh thu EPC cao trong năm 2026                                    |
| DPG     | 7%    | 65%  | MUA  |     | Doanh số bán BĐS thấp hơn kỳ vọng, rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận                                                                                                    |
| VGC     | -33%  | 12%  | MUA  |     | Doanh số cho thuê KCN tích cực củng cố tiềm năng tăng đối với dự báo                                                                                                       |
| Dầu khí |       |      |      |     |                                                                                                                                                                            |
| BSR     | 1970% | 215% | PHTT |     | LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng mạnh nhờ đà tăng trưởng của sản lượng và mức crack spread tích cực; KQKD vượt kỳ vọng của chúng tôi                                       |
| DCM (2) | 91%   | 55%  | MUA  |     | Tồn kho cao cuối Q1 hỗ trợ KQKD Q2; có tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS                                                                             |
| DPM     | 96%   | 70%  | PHTT |     | LNST sau lợi ích CĐTS tăng gấp đôi YoY trong quý 1, kỳ vọng kết quả mạnh mẽ hơn trong quý 2                                                                                |
| GAS     | 7%    | 10%  | MUA  |     | Lợi nhuận quý 1 ghi nhận tăng trưởng nhờ sự gia tăng của sản lượng, phù hợp với dự báo                                                                                     |
| OIL (2) | 1958% | 39%  | KQ   |     | LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng mạnh nhờ lợi nhuận từ hàng tồn kho và đà tăng trưởng sản lượng tích cực; kết quả vượt kỳ vọng                                     |
| PLX (2) | -754% | 19%  | MUA  |     | Giá sản phẩm xăng dầu điều chỉnh giảm mạnh, kích hoạt trích lập dự phòng hàng tồn kho, dẫn đến khoản lỗ trong quý 1/2026                                                   |
| PLC     | -68%  | 834% | MUA  |     | LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 bị kéo giảm bởi mảng hóa chất bất chấp mức tăng trưởng tích cực của mảng nhựa đường và dầu nhờn; KQKD nhìn chung thấp hơn dự báo của chúng tôi |
| PVD (2) | 277%  | 55%  | MUA  | MUA | LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng gấp 3.7 lần YoY nhờ KQKD tích cực của mảng khoan và dịch vụ giếng khoan; phù hợp với kỳ vọng                                      |

|         |     |     |     |     |                                                                                                                     |
|---------|-----|-----|-----|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| PVS (2) | 33% | 7%  | MUA | MUA | LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng 33% YoY nhờ mức tăng mạnh của biên lợi nhuận gộp mảng M&C; phù hợp kỳ vọng |
| PVT (2) | 32% | 49% | MUA | MUA | LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 48% YoY nhờ giá cước vận tải dầu tăng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng              |

(\*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.



Sàn GDCK TPHCM (HSX)

|         | Điểm    | Δ    |
|---------|---------|------|
| VNIndex | 1.886,0 | 8,9  |
| VN 30   | 2.021,7 | 10,8 |
| VN Mid  | 2.183,9 | 2,6  |
| VNSmall | 1.366,5 | -4,8 |

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

|              | Điểm    | Δ    |
|--------------|---------|------|
| HNXINDEX     | 271,8   | 4,3  |
| HNX30        | 518,4   | -5,2 |
| VNX Allshare | 3.025,5 | 18,4 |

Sàn Upcom (UPCOM)

|       | Điểm  | Δ   |
|-------|-------|-----|
| UpCom | 126,1 | 0,5 |

| Giao dịch      | GTGD<br>(Tỷ đồng) | % trong<br>GTGD |
|----------------|-------------------|-----------------|
| Thỏa thuận     | 5.075,2           | 26,7%           |
| Khối ngoại mua | 1.708,3           | 9,0%            |
| Khối ngoại bán | 3.622,9           | 19,1%           |
| Tổng giao dịch | 18.981,6          |                 |

| Giao dịch      | GTGD<br>(Tỷ đồng) | % trong<br>GTGD |
|----------------|-------------------|-----------------|
| Thỏa thuận     | 170,1             | 17,5%           |
| Khối ngoại mua | 32,7              | 3,4%            |
| Khối ngoại bán | 107,4             | 11,0%           |
| Tổng giao dịch | 974,5             |                 |

| Giao dịch      | GTGD<br>(Tỷ đồng) | % trong<br>GTGD |
|----------------|-------------------|-----------------|
| Thỏa thuận     | 86,5              | 22,3%           |
| Khối ngoại mua | 2,1               | 0,5%            |
| Khối ngoại bán | 12,6              | 3,2%            |
| Tổng giao dịch | 387,4             |                 |

| Mã tăng lớn nhất* | Giá trị thay<br>đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| GEX               | 1.250               | 3,8%    |
| VRE               | 1.100               | 3,5%    |
| VHM               | 4.900               | 3,2%    |
| KDH               | 700                 | 3,2%    |
| ACB               | 700                 | 3,1%    |

| Mã tăng lớn nhất* | Giá trị thay<br>đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| THD               | 7.600               | 10,0%   |
| OCH               | 700                 | 9,6%    |
| NVB               | 800                 | 7,4%    |
| APS               | 200                 | 3,0%    |
| KSV               | 4.500               | 2,8%    |

| Mã tăng lớn nhất* | Giá trị thay<br>đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| TVN               | 995                 | 9,6%    |
| VIW               | 1.951               | 7,7%    |
| F88               | 8.265               | 5,6%    |
| BSA               | 400                 | 2,0%    |
| MVN               | 1.128               | 1,9%    |

| Mã giảm lớn nhất* | Giá trị thay<br>đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| TNT               | -700                | -6,0%   |
| PLX               | -2.250              | -5,4%   |
| PC1               | -1.050              | -5,1%   |
| BSR               | -1.500              | -5,1%   |
| CDC               | -1.100              | -5,0%   |

| Mã giảm lớn nhất* | Giá trị thay<br>đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| L18               | -1.500              | -6,7%   |
| PVS               | -1.900              | -4,8%   |
| PVC               | -700                | -4,6%   |
| TIG               | -200                | -2,8%   |
| DL1               | -100                | -1,8%   |

| Mã giảm lớn nhất* | Giá trị thay<br>đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| OIL               | -791                | -5,1%   |
| ILS               | -710                | -2,7%   |
| HNG               | -186                | -2,6%   |
| DVN               | -398                | -1,8%   |
| SBS               | -76                 | -1,6%   |

(\*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

| GTGD cao nhất | Tỷ đồng |
|---------------|---------|
| VIC           | 2.007   |
| MSB           | 1.818   |
| FPT           | 803     |
| SHB           | 753     |
| ACB           | 726     |

| GTGD cao nhất | Tỷ đồng |
|---------------|---------|
| PVS           | 247     |
| HUT           | 171     |
| SHS           | 107     |
| CEO           | 89      |
| VC3           | 50      |

| GTGD cao nhất | Tỷ đồng |
|---------------|---------|
| BMS           | 72      |
| OIL           | 63      |
| TVN           | 47      |
| VGI           | 38      |
| MSR           | 32      |

| Cổ phiếu KLGD nhiều nhất* | Giao dịch<br>hôm nay | Giá trị<br>trung bình<br>30 ngày |
|---------------------------|----------------------|----------------------------------|
| JVC                       | 5.833.604            | 460.671                          |
| CCL                       | 502.058              | 50.844                           |
| BCE                       | 957.303              | 99.376                           |
| TTA                       | 1.684.503            | 309.345                          |
| VNE                       | 5.065.361            | 1.039.494                        |
| MSB                       | 132.688.836          | 28.986.238                       |
| HSL                       | 1.138.355            | 301.321                          |
| HCD                       | 205.633              | 56.970                           |
| CRE                       | 525.565              | 152.308                          |
| TDM                       | 280.407              | 82.190                           |

| Cổ phiếu KLGD nhiều nhất* | Giao dịch<br>hôm nay | Giá trị<br>trung bình<br>30 ngày |
|---------------------------|----------------------|----------------------------------|
| TVC                       | 455.944              | 82.417                           |
| FID                       | 338.800              | 68.341                           |
| NVB                       | 1.197.585            | 241.584                          |
| OCH                       | 1.021.699            | 375.656                          |
| VFS                       | 1.878.042            | 917.239                          |
| C69                       | 1.000.560            | 585.087                          |
| EVS                       | 179.946              | 107.961                          |
| VC3                       | 1.911.426            | 1.263.046                        |
| KSF                       | 90.142               | 63.449                           |
| MBG                       | 285.674              | 221.725                          |

| Cổ phiếu KLGD nhiều nhất* | Giao dịch<br>hôm nay | Giá trị<br>trung bình<br>30 ngày |
|---------------------------|----------------------|----------------------------------|
| TVN                       | 4.152.236            | 835.495                          |
| F88                       | 117.221              | 72.790                           |
| HNM                       | 505.500              | 349.228                          |
| AMS                       | 154.412              | 115.487                          |
| SBS                       | 600.881              | 470.820                          |
| VGT                       | 515.664              | 425.106                          |
| C4G                       | 305.951              | 275.800                          |
| VBB                       | 134.263              | 129.441                          |
| KVC                       | 155.047              | 159.075                          |
| OIL                       | 4.252.897            | 4.371.567                        |

(\*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính \*\*

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 2.784,9    |             | 13,8 | 2,1 | 17,4 |
| TCX        | 4.567,7    | 90,2        | 19,7 | 2,7 | 14,4 |
| VCK        | 3.081,1    | 96,1        | 18,6 | 2,7 | 19,1 |
| SSI        | 2.594,5    | 67,8        | 12,8 | 1,7 | 13,9 |
| VPX        | 1.956,4    | 95,2        | 12,2 | 1,5 | 14,0 |
| VIX        | 1.724,6    | 91,6        | 5,8  | 2,1 | 25,6 |

Bảo hiểm

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 628,9      |             | 12,3 | 1,6 | 13,3 |
| BVH        | 1.974,4    | 21,8        | 17,6 | 2,1 | 12,1 |
| PVI        | 693,2      | 43,2        | 13,8 | 2,1 | 15,4 |
| BIC        | 179,8      | 7,9         | 10,0 | 1,4 | 14,9 |
| VNR        | 156,8      | 22,7        | 8,8  | 1,0 | 11,6 |
| MIG        | 140,4      | 84,0        | 11,3 | 1,4 | 12,4 |

Công nghiệp

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 2.980,8    |             | 20,6 | 4,1 | 22,6 |
| ACV        | 5.969,1    | 47,1        | 14,7 | 2,2 | 15,7 |
| MVN        | 2.802,8    | 0,0         | 31,5 | 5,0 | 16,9 |
| GEE        | 2.697,5    | 48,8        | 21,0 | 9,3 | 45,2 |
| VEA        | 1.744,3    | 47,6        | 6,0  | 1,6 | 26,3 |
| GEX        | 1.690,4    | 42,0        | 29,9 | 2,3 | 8,8  |

Hàng tiêu dùng

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 3.787,0    |             | 16,4 | 4,3 | 27,3 |
| MCH        | 6.434,0    | 84,6        | 24,5 | 9,9 | 40,3 |
| VNM        | 4.686,5    | 51,1        | 12,0 | 3,8 | 31,7 |
| MSN        | 4.235,3    | 75,0        | 23,6 | 3,1 | 14,4 |
| SAB        | 2.331,0    | 41,5        | 12,8 | 2,8 | 22,0 |
| PNJ        | 1.248,4    | 0,8         | 9,1  | 2,3 | 28,0 |

Dầu khí

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 1.844,5    |             | 16,0 | 1,5 | 11,5 |
| BSR        | 5.357,6    | 47,5        | 10,8 | 2,1 | 21,5 |
| PLX        | 1.913,9    | 5,7         | 28,4 | 2,0 | 7,0  |
| PVS        | 737,4      | 32,7        | 10,1 | 1,3 | 13,1 |
| PVD        | 632,7      | 38,9        | 14,0 | 1,0 | 7,1  |
| OIL        | 581,1      | 6,2         | 16,6 | 1,4 | 8,6  |

Tiện ích

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 2.423,5    |             | 13,5 | 2,2 | 17,0 |
| GAS        | 7.507,3    | 46,9        | 17,1 | 2,9 | 17,3 |
| POW        | 1.588,9    | 45,6        | 12,2 | 1,1 | 9,2  |
| REE        | 1.238,4    | 0,0         | 12,4 | 1,6 | 12,8 |
| PGV        | 997,5      | 50,0        | 6,0  | 1,4 | 26,2 |
| DNH        | 785,3      | 0,0         | 19,7 | 3,9 | 19,3 |

Bất động sản

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E   | P/B  | ROE  |
|------------|------------|-------------|-------|------|------|
| Trung bình | 19.298,2   |             | 37,7  | 4,4  | 26,9 |
| VIC        | 63.973,3   | 44,7        | 145,3 | 11,4 | 8,0  |
| VHM        | 24.732,4   | 42,1        | 10,1  | 2,5  | 27,8 |
| KSF        | 2.864,3    | 50,0        | 6,0   | 4,3  | 68,2 |
| VRE        | 2.827,9    | 36,5        | 10,8  | 1,5  | 14,6 |
| BCM        | 2.093,1    | 33,1        | 16,2  | 2,5  | 15,6 |

Ngân hàng

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 11.841,4   |             | 9,7  | 1,6 | 17,6 |
| VCB        | 20.194,9   | 10,0        | 14,8 | 2,3 | 16,1 |
| BID        | 11.877,5   | 12,4        | 9,8  | 1,7 | 18,4 |
| CTG        | 10.255,3   | 4,8         | 7,1  | 1,4 | 21,9 |
| TCB        | 8.751,6    | 0,0         | 8,9  | 1,3 | 15,6 |
| VPB        | 8.127,8    | 5,5         | 8,2  | 1,2 | 16,4 |

Dịch vụ tiêu dùng

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE   |
|------------|------------|-------------|------|-----|-------|
| Trung bình | 3.629,4    |             | 30,8 | 4,6 | 49,8  |
| VPL        | 6.511,6    | 47,2        | 68,1 | 4,5 | 6,9   |
| MWG        | 4.384,8    | 0,0         | 14,2 | 3,3 | 25,4  |
| VJC        | 3.901,3    | 23,6        | 40,5 | 4,0 | 10,1  |
| HVN        | 2.508,7    | 21,7        | 7,0  | 6,4 | 181,3 |
| FRT        | 840,7      | 16,9        | 24,2 | 5,0 | 25,1  |

Vật liệu cơ bản

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 3.787,0    |             | 16,4 | 4,3 | 27,3 |
| HPG        | 6.434,0    | 26,7        | 24,5 | 9,9 | 40,3 |
| GVR        | 4.686,5    | 12,4        | 12,0 | 3,8 | 31,7 |
| MSR        | 4.235,3    | 99,9        | 23,6 | 3,1 | 14,4 |
| KSV        | 2.331,0    | 0,0         | 12,8 | 2,8 | 22,0 |
| DCM        | 1.248,4    | 38,9        | 9,1  | 2,3 | 28,0 |

Y tế

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 1.844,5    |             | 16,0 | 1,5 | 11,5 |
| DHG        | 5.357,6    | 46,0        | 10,8 | 2,1 | 21,5 |
| IMP        | 1.913,9    | 5,2         | 28,4 | 2,0 | 7,0  |
| DHT        | 737,4      | 9,2         | 10,1 | 1,3 | 13,1 |
| DVN        | 632,7      | 0,0         | 14,0 | 1,0 | 7,1  |
| DBD        | 581,1      | 84,4        | 16,6 | 1,4 | 8,6  |

Công nghệ

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 2.423,5    |             | 13,5 | 2,2 | 17,0 |
| FPT        | 7.507,3    | 19,3        | 17,1 | 2,9 | 17,3 |
| CMG        | 1.588,9    | 13,0        | 12,2 | 1,1 | 9,2  |
| SAM        | 1.238,4    | 48,5        | 12,4 | 1,6 | 12,8 |
| SGT        | 997,5      | -5,5        | 6,0  | 1,4 | 26,2 |
| ELC        | 785,3      | 46,9        | 19,7 | 3,9 | 19,3 |

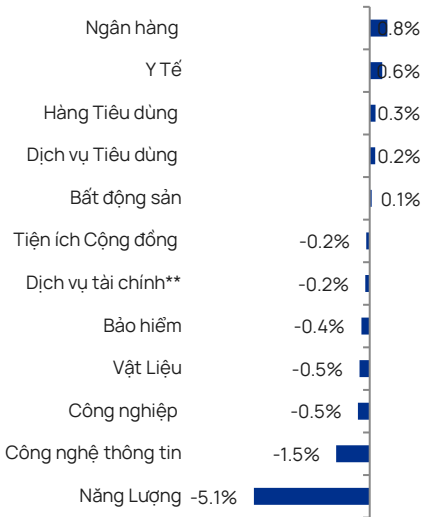
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

\* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

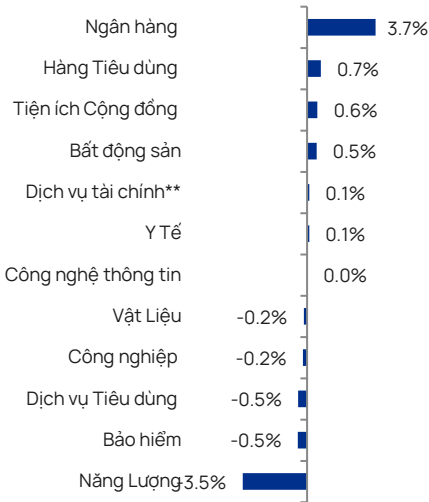
\*\* ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

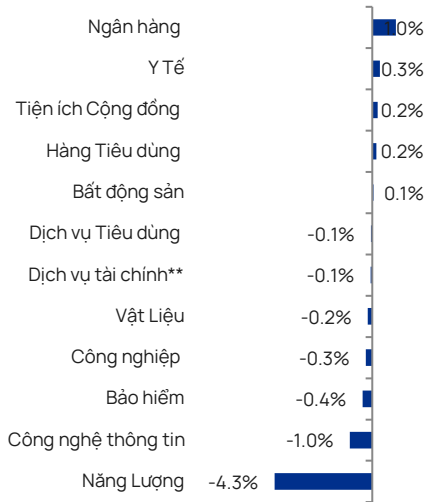
Sàn giao dịch chứng khoán  
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



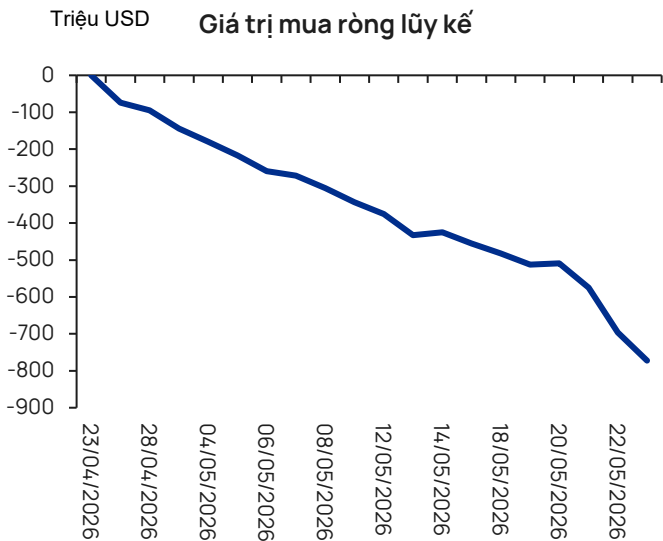
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



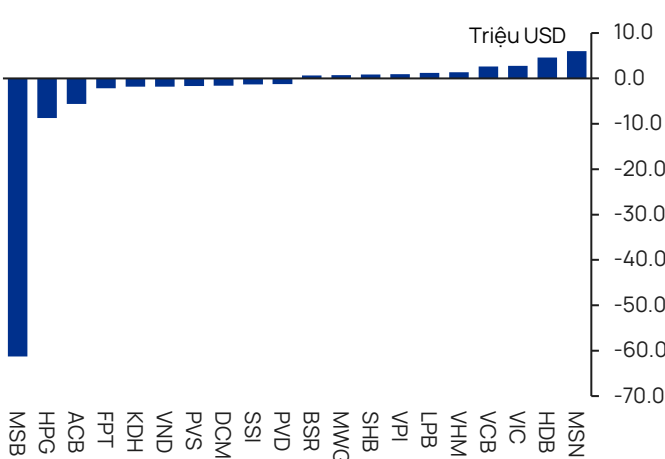
Sàn giao dịch chứng khoán  
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày  
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất  
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

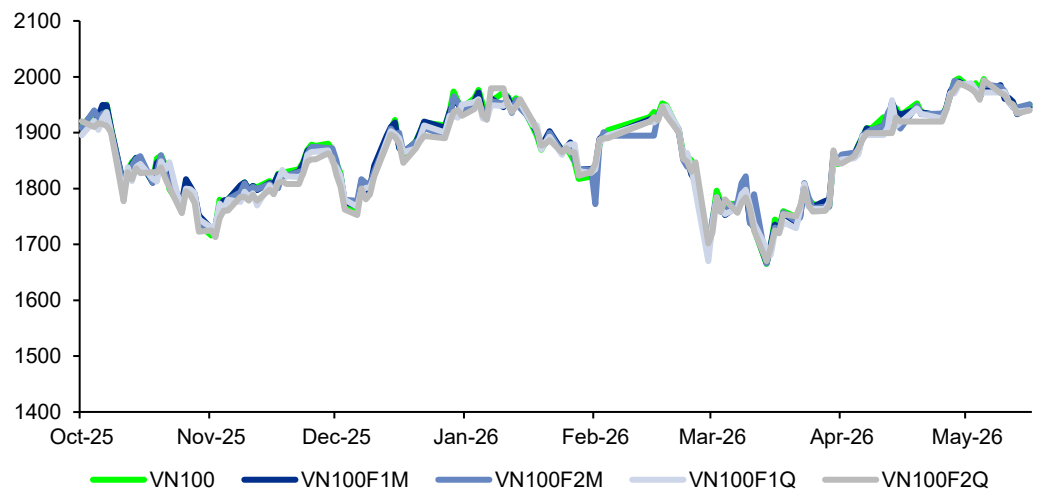
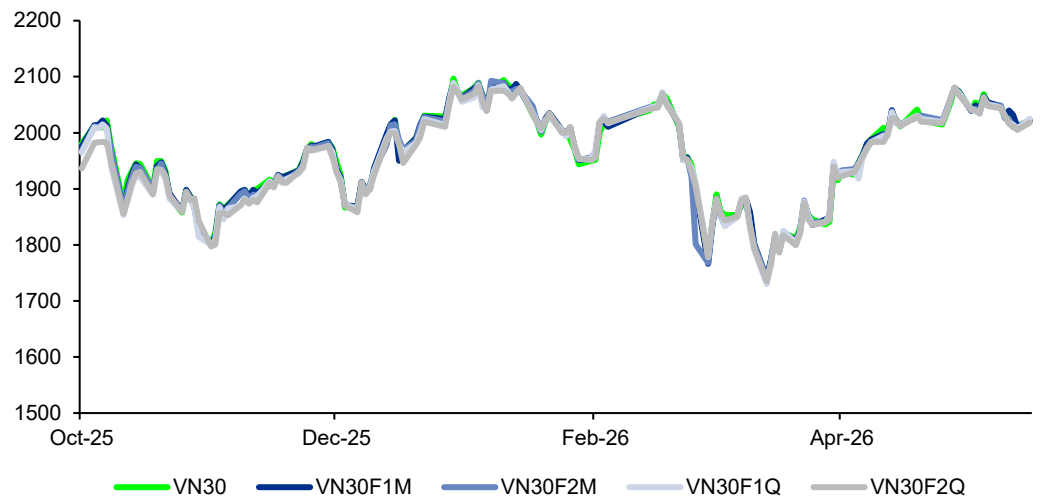


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro  
\*\* ngoại trừ ngân hàng

## Giao dịch Phái sinh

| Hợp đồng | Giá     | Net Δ | % Δ  | Chênh lệch |
|----------|---------|-------|------|------------|
| VN30F1M  | 2.022,4 | 12,4  | 0,6% | 0,7        |
| VN30F2M  | 2.021,4 | 12,3  | 0,6% | -0,3       |
| VN30F1Q  | 2.024,8 | 17,4  | 0,9% | 3,1        |
| VN30F2Q  | 2.018,0 | 13,0  | 0,6% | -3,7       |
| VN100F1M | 1.945,6 | 12,5  | 0,6% | -4,8       |
| VN100F2M | 1.951,0 | 5,9   | 0,3% | 0,6        |
| VN100F1Q | 1.940,4 | 2,6   | 0,1% | -10,0      |
| VN100F2Q | 1.939,6 | 5,6   | 0,3% | -10,8      |

| Hợp đồng | Khối lượng | % Δ    | KL giao dịch | %Δ     |
|----------|------------|--------|--------------|--------|
| VN30F1M  | 33.498     | 8,1%   | 166,12       | -31,6% |
| VN30F2M  | 150        | 0,0%   | 0,23         | 9,0%   |
| VN30F1Q  | 374        | -3,4%  | 0,06         | -67,2% |
| VN30F2Q  | 93         | 3,3%   | 0,02         | -61,4% |
| VN100F1M | 14         | -81,8% | 0,08         | 6,7%   |
| VN100F2M | N/A        | N/A    | 0,00         | 0,0%   |
| VN100F1Q | 13         | 0,0%   | 0,01         | 133,3% |
| VN100F2Q | 9          | 28,6%  | 0,01         | 200,0% |

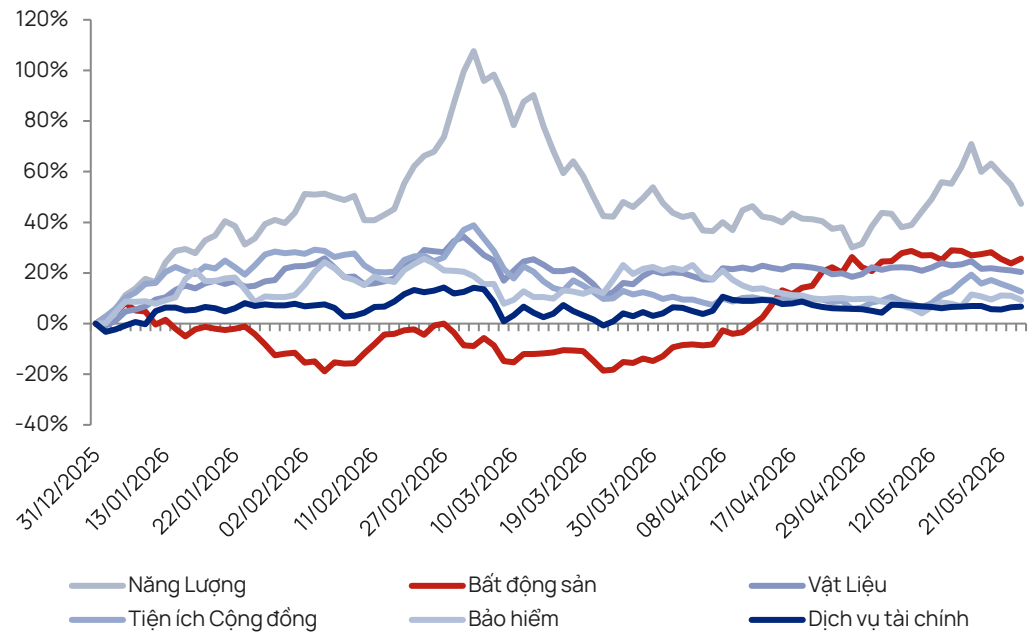


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

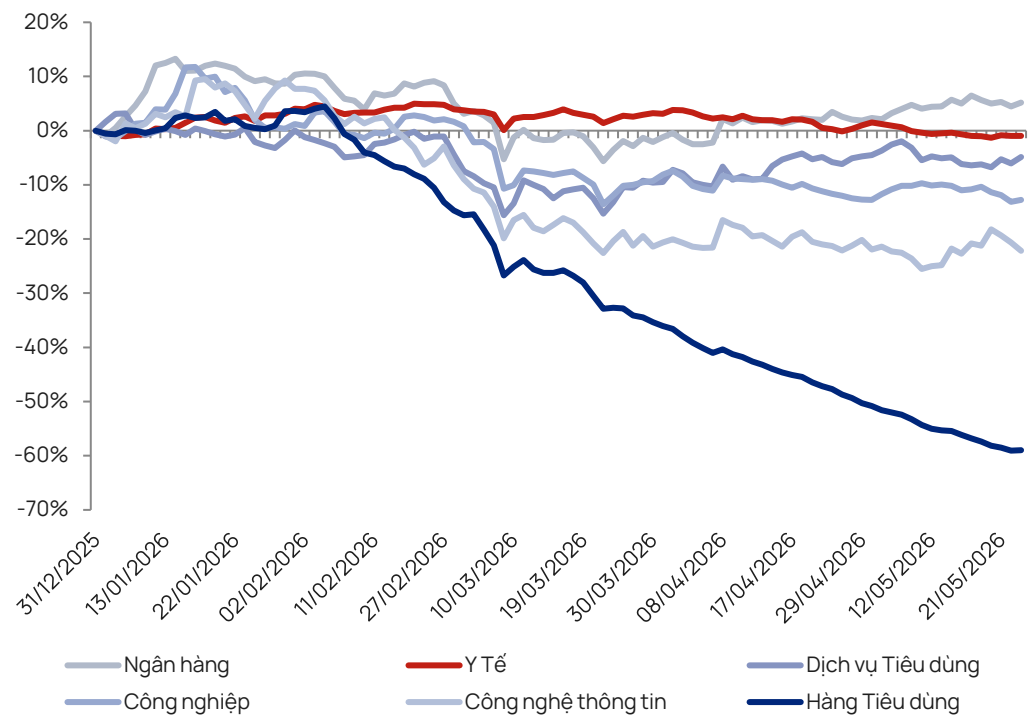
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng  
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng  
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý  
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

## Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

### 6 nhóm ngành tích cực nhất\*



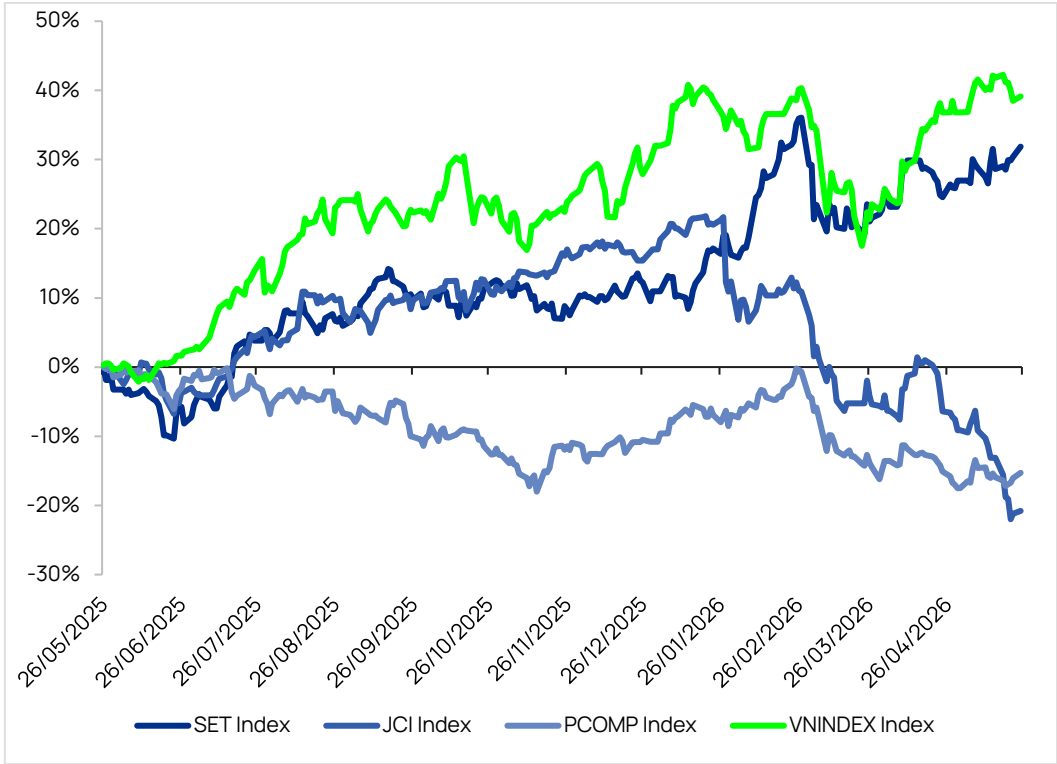
### 6 nhóm ngành kém tích cực nhất\*



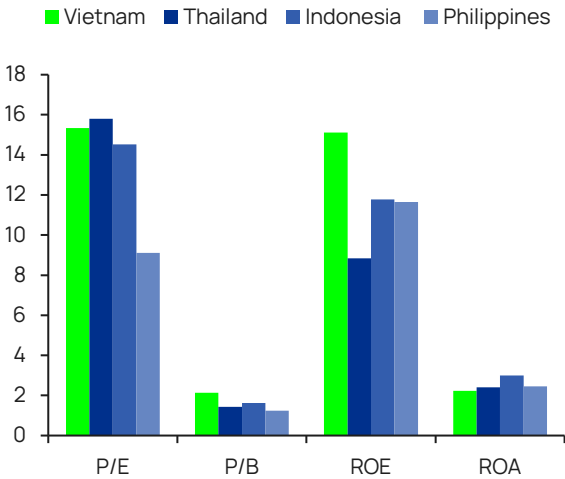
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

\* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



|                                      | Thái Lan  | Indonesia | Philippines | Việt Nam  |
|--------------------------------------|-----------|-----------|-------------|-----------|
|                                      | SET Index | JCI Index | PCOMP Index | VN- Index |
| P/E                                  | 15,8      | 14,5      | 9,1         | 15,3      |
| P/B                                  | 1,4       | 1,6       | 1,2         | 2,1       |
| ROE (%)                              | 8,8       | 11,8      | 11,6        | 15,1      |
| ROA (%)                              | 2,4       | 3,0       | 2,5         | 2,2       |
| Giá trị vốn hóa, tỷ USD              | 591,5     | 587,8     | 139,1       | 338,1     |
| GTGD trung bình, tr USD              | 1.429,1   | 1.147,0   | 81,0        | 1.036,9   |
| Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD    | 686,9     | -2.460,9  | -93,4       | -2.188,9  |
| Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD | (128,3)   | (19,5)    | (22,7)      | (210,9)   |
| Lợi suất TPCP 5 năm                  | 1,77%     | 6,66%     | 7,29%       | 4,07%     |

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

**Liên hệ**

**CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)**

www.vietcap.com.vn

**Trụ sở chính (1): Bitexco**

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,  
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM  
+84 28 3914 3588

**Phòng giao dịch Hàm Nghi**

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Sài Gòn, Tp. HCM  
+84 28 8882 6868

**Phòng giao dịch Mỹ Đình**

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)  
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)  
+84 28 8882 6868

**Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ**

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,  
Phường Sài Gòn, TP. HCM  
+84 28 8882 6868

**Chi nhánh Hà Nội**

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6  
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội  
+84 24 6262 6999

**Phòng Nghiên cứu và Phân tích**

**Research Team:** +84 28 3914 3588  
research@vietcap.com.vn

**Hoàng Nam**  
**Giám đốc, ext 124**  
nam.hoang@vietcap.com.vn

**Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm**

**Huỳnh Thị Hồng Ngọc,**  
**Trưởng phòng, ext 138**  
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364  
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516  
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

**Vĩ mô**  
**Hoàng Thúy Lương**  
**Trưởng phòng cao cấp, ext 368**  
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

**Hàng tiêu dùng**

**Hoàng Nam**  
**Giám đốc, ext 124**  
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584  
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532  
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

**Dầu khí, Điện và Nước**  
**Đinh Thị Thùy Dương**  
**Phó Giám đốc, ext 140**  
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135  
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181  
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

**Bất động sản**

**Lưu Bích Hồng**  
**Trưởng phòng cao cấp, ext 120**  
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149  
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

**Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng**  
**Nguyễn Thảo Vy**  
**Trưởng phòng cao cấp, ext 147**  
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191  
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

**Khách hàng cá nhân**

**Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363**  
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129  
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366  
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570  
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

**Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức**

**Anthony Le**  
**Giám đốc**  
**Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức**  
+84 28 3914 3588, ext 525  
anthony.le@vietcap.com.vn

**Châu Thiên Trúc Quỳnh**  
**Giám đốc điều hành**  
**Phòng Tư Vấn Đầu Tư**  
+84 28 3914 3588, ext 222  
quynh.chau@vietcap.com.vn



Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

| Các khuyến nghị      | Định nghĩa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| MUA                  | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| KHẢ QUAN             | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG   | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%                                                                                                                                                                                                                                                      |
| KÉM KHẢ QUAN         | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| BÁN                  | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| KHÔNG ĐÁNH GIÁ       | Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó. |
| KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN | Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.                                                                                                                                          |

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

**Rủi ro:** Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

## Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.